HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

400 Câu Tiếng Trung Phản Xạ HSK6 · Từ Vựng, Thành Ngữ & Cấu Trúc Cao Cấp

HSK6 反应句

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

1. Quan điểm & bình luận	câu 1–25	video 00:00	trang 2
2. Công việc & sự nghiệp	câu 26–50	video 05:54	trang 9
3. Kinh tế & tiêu dùng	câu 51–75	video 11:55	trang 16
4. Xã hội & đời sống	câu 76–100	video 18:11	trang 23
5. Giáo dục & học tập	câu 101–125	video 24:22	trang 30
6. Tâm lý & cảm xúc	câu 126–150	video 30:43	trang 37
7. Sức khỏe & lối sống	câu 151–175	video 36:56	trang 44
8. Văn hóa & truyền thống	câu 176–200	video 42:58	trang 51
9. Môi trường & công nghệ	câu 201–225	video 49:21	trang 58
10. Quan hệ & giao tiếp	câu 226–250	video 55:40	trang 65
11. Thành ngữ thường dùng trong khẩu ngữ	câu 251–275	video 1:01:45	trang 72
12. Cấu trúc □□□ · □□ · □□	câu 276–300	video 1:08:09	trang 79
13. Cấu trúc □□ · □□ · □□	câu 301–325	video 1:15:01	trang 85
14. Cấu trúc □□□ · □□ · □□□□	câu 326–350	video 1:21:50	trang 91
15. Cấu trúc □□□□ · □□ · □□…□□…	câu 351–375	video 1:28:22	trang 97
16. Phó từ & liên từ HSK6 hay dùng	câu 376–400	video 1:35:15	trang 104

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

1. Quan điểm & bình luận — Từ vựng

Câu 1–25 · Video 00:00

持保留态度 — **chí bǎoliú tàidu** — còn dè dặt
câu 1

在我看来 — **Zài wǒ kànlái** — Theo tôi thấy
câu 2

启发性 — **qǐfāxìng** — gợi mở
câu 3

站不住脚 — **zhàn bu zhù jiǎo** — không đứng vững được
câu 4

表面现象 — **biǎomiàn xiànxiàng** — hiện tượng bề ngoài
câu 5

两面性 — **liǎngmiànxìng** — hai mặt
câu 6

片面 — **piànmiàn** — phiến diện
câu 7

缺乏足够的依据 — **quēfá zúgòu de yījù** — thiếu căn cứ đầy…
câu 8

赞同 — **zàntóng** — tán thành
câu 9

有分量 — **yǒu fènliàng** — có trọng lượng
câu 10

个人情绪 — **gèrén qíngxù** — cảm xúc cá nhân
câu 11

深思 — **shēnsī** — suy ngẫm kỹ
câu 12

认同 — **rèntóng** — đồng tình
câu 13

武断 — **wǔduàn** — kết luận vội vàng
câu 14

见解 — **jiànjiě** — kiến giải
câu 15

立场 — **lìchǎng** — Lập trường
câu 16

客观 — **kèguān** — khách quan
câu 17

中肯 — zhòngkěn — xác đáng
câu 18

就事论事 — jiùshì-lùnshì — việc nào ra việc nấy
câu 19

舆论 — Yúlùn — dư luận
câu 20

偏激 — piānjī — cực đoan
câu 21

各有利弊 — gè yǒu lìbì — có lợi có hại
câu 22

观念 — guānniàn — quan niệm
câu 23

保留 — bǎoliú — giữ
câu 24

透彻 — tòuchè — thấu đáo
câu 25

1. Quan điểm & bình luận — Mẫu câu

Câu 1–25

1 00:00

说实话，我对这个方案**持保留态度**。

Shuō shíhuà, wǒ duì zhège fāng'àn **chí bǎoliú tàidu**.

Nói thật, tôi **còn dè dặt** với phương án này.

Viết lại: .....

2 00:16

在我看来，这件事没那么简单。

Zài wǒ kànlái, zhè jiàn shì méi nàme jiǎndān.

Theo tôi thấy, chuyện này không đơn giản vậy đâu.

Viết lại: .....

3 00:32

你的观点很有**启发性**。

Nǐ de guāndiǎn hěn yǒu **qǐfāxìng**.

Quan điểm của anh rất có tính **gợi mở**.

Viết lại: .....

4 00:45

这种说法根本**站不住脚**。

Zhè zhǒng shuōfǎ gēnběn **zhàn bu zhù jiǎo**.

Cách nói này hoàn toàn **không đứng vững được**.

Viết lại: .....

5 00:58

我们不能只看**表面现象**。

Wǒmen bù néng zhǐ kàn **biǎomiàn xiànxiàng**.

Chúng ta không thể chỉ nhìn **hiện tượng bề ngoài**.

Viết lại: .....

6 01:11

凡事都有**两面性**，别太绝对。

Fánshì dōu yǒu **liǎngmiànxìng**, bié tài juéduì.

Việc gì cũng có **hai mặt**, đừng tuyệt đối quá.

Viết lại: .....

7 01:26

他的看法比较**片面**。

Tā de kànfǎ bǐjiào **piànmiàn**.

Cách nhìn của anh ấy khá **phiến diện**.

Viết lại: .....

8 01:39

这个结论**缺乏足够的依据**。

Zhège jiélùn **quēfá zúgòu de yījù**.

Kết luận này **thiếu căn cứ đầy đủ**.

Viết lại: .....

9 01:52

我基本**赞同**，但想补充一点。

Wǒ jīběn **zàntóng**, dàn xiǎng bǔchōng yì diǎn.

Tôi cơ bản **tán thành**, nhưng muốn bổ sung một điểm.

Viết lại: .....

10 02:07

他说的话很**有分量**。

Tā shuō de huà hěn **yǒu fènliàng**.

Lời anh ấy nói rất **có trọng lượng**.

Viết lại: .....

11 02:19

别把**个人情绪**带到讨论中来。

Bié bǎ **gèrén qíngxù** dài dào tǎolùn zhōng lái.

Đừng mang **cảm xúc cá nhân** vào cuộc thảo luận.

Viết lại: .....

12 02:33

这个问题值得我们**深思**。

Zhège wèntí zhíde wǒmen **shēnsī**.

Vấn đề này đáng để chúng ta **suy ngẫm kỹ**.

Viết lại: .....

13 02:47

我不太**认同**这种做法。

Wǒ bú tài **rèntóng** zhè zhǒng zuòfǎ.

Tôi không mấy **đồng tình** với cách làm này.

Viết lại: .....

14 02:59

你这么说太**武断**了。

Nǐ zhème shuō tài **wǔduàn** le.

Anh nói vậy là **kết luận vội vàng** quá.

Viết lại: .....

15 03:11

这只是我的一点儿个人**见解**。

Zhè zhǐ shì wǒ de yìdiǎnr gèrén **jiànjiě**.

Đây chỉ là chút **kiến giải** cá nhân của tôi.

Viết lại: .....

16 03:25

每个人的**立场**不同，看法自然不同。

Měi ge rén de **lìchǎng** bùtóng, kànfǎ zìrán bùtóng.

Lập trường khác nhau thì cách nhìn tự nhiên khác.

Viết lại: .....

17 03:42

我们要**客观**地看待这个问题。

Wǒmen yào **kèguān** de kàndài zhège wèntí.

Chúng ta phải nhìn nhận vấn đề này một cách **khách quan**.

Viết lại: .....

18 03:55

他的批评虽然尖锐，但很**中肯**。

Tā de pīpíng suīrán jiānruì, dàn hěn **zhòngkěn**.

Lời phê bình của anh ấy tuy gay gắt nhưng rất **xác đáng**.

Viết lại: .....

19 04:12

我们讨论问题要**就事论事**。

Wǒmen tǎolùn wèntí yào **jiùshì-lùnshì**.

Bàn chuyện thì phải **việc nào ra việc nấy**.

Viết lại: .....

20 04:25

舆论的压力有时候非常大。

Yúlùn de yālì yǒu shíhou fēicháng dà.

Áp lực **dư luận** đôi khi rất lớn.

Viết lại: .....

21 04:39

他总是喜欢发表一些**偏激**的言论。

Tā zǒngshì xǐhuan fābiǎo yìxiē **piānjī** de yánlùn.

Anh ta luôn thích phát biểu những lời lẽ **cực đoan**.

Viết lại: .....

22 04:54

这两种观点**各有利弊**。

Zhè liǎng zhǒng guāndiǎn **gè yǒu lìbì**.

Hai quan điểm này mỗi bên đều **có lợi có hại**.

Viết lại: .....

23 05:07

说到底，这是个**观念**问题。

Shuōdàodǐ, zhè shì ge **guānniàn** wèntí.

Nói cho cùng, đây là vấn đề **quan niệm**.

Viết lại: .....

24 05:22

我**保留**自己的意见。

Wǒ **bǎoliú** zìjǐ de yìjiàn.

Tôi xin **giữ** ý kiến của mình.

Viết lại: .....

25 05:33

你的分析很**透彻**，我心服口服。

Nǐ de fēnxī hěn **tòuchè**, wǒ xīnfú-kǒufú.

Anh phân tích rất **thấu đáo**, tôi tâm phục khẩu phục.

Viết lại:

全权负责 — **quánquán fùzé** — toàn quyền phụ trách
câu 26

长期发展 — **chángqī fāzhǎn** — phát triển lâu dài
câu 27

一流 — **yīliú** — hàng nhất
câu 28

冲业绩 — **chōng yèjì** — chạy doanh số
câu 29

可行 — **kěxíng** — khả thi
câu 30

晋升 — **jìnshēng** — thăng chức
câu 31

跳槽 — **tiàocáo** — nhảy việc
câu 32

团队协作 — **Tuánduì xiézuò** — Làm việc nhóm
câu 33

待遇 — **dàiyù** — Đãi ngộ
câu 34

分配 — **fēnpèi** — phân bổ
câu 35

谈判 — **tánpàn** — Đàm phán
câu 36

威望 — **wēiwàng** — uy tín
câu 37

协调 — **xiétiáo** — điều phối
câu 38

内部调整 — **nèibù tiáozhěng** — điều chỉnh nội bộ
câu 39

资历 — **zīlì** — thâm niên
câu 40

器重 — **qìzhòng** — trọng dụng
câu 41

风险评估 — **fēngxiǎn pínggū** — đánh giá rủi ro
câu 42

2. Công việc & sự nghiệp — Từ vựng (tiếp)

Câu 26–50

失误 — **shīwù** — sai sót
câu 43

创业 — **Chuàngyè** — khởi nghiệp
câu 44

竞争对手 — **jìngzhēng duìshǒu** — Đối thủ cạnh tranh
câu 45

指标 — **zhǐbiāo** — Chỉ tiêu
câu 46

融入 — **róngrù** — hòa nhập
câu 47

骨干 — **gǔgàn** — trụ cột
câu 48

审核 — **shěnhé** — thẩm định
câu 49

劳逸结合 — **láoyì-jiéhé** — làm việc nghỉ ngơi hợp lý
câu 50

26 05:59

这个项目由我**全权负责**。

Zhège xiàngmù yóu wǒ **quánquán fùzé**.

Dự án này do tôi **toàn quyền phụ trách**.

Viết lại: .....

27 06:12

我想在这个行业里**长期发展**。

Wǒ xiǎng zài zhège hángyè lǐ **chángqī fāzhǎn**.

Tôi muốn **phát triển lâu dài** trong ngành này.

Viết lại: .....

28 06:26

他的业务能力在公司是**一流**的。

Tā de yèwù nénglì zài gōngsī shì **yīliú** de.

Năng lực chuyên môn của anh ấy thuộc **hàng nhất** công ty.

Viết lại: .....

29 06:42

年底了，大家都在忙着**冲业绩**。

Niándǐ le, dàjiā dōu zài mángzhe **chōng yèjì**.

Cuối năm rồi, mọi người đều bận **chạy doanh số**.

Viết lại: .....

30 06:58

我们得尽快拿出一个**可行**的方案。

Wǒmen děi jǐnkuài náchū yí ge **kěxíng** de fāng'àn.

Chúng ta phải nhanh chóng đưa ra một phương án **khả thi**.

Viết lại: .....

31 07:12

这次**晋升**的机会千万别错过。

Zhè cì **jìnshēng** de jīhuì qiānwàn bié cuòguò.

Cơ hội **thăng chức** lần này nhất định đừng bỏ lỡ.

Viết lại: .....

32 07:27

他**跳槽**到一家外企去了。

Tā **tiàocáo** dào yì jiā wàiqǐ qù le.

Anh ấy **nhảy việc** sang một công ty nước ngoài rồi.

Viết lại: .....

33 07:40

团队协作比个人能力更重要。

Tuánduì xiézuò bǐ gèrén nénglì gèng zhòngyào.

Làm việc nhóm quan trọng hơn năng lực cá nhân.

Viết lại: .....

34 07:55

这份工作的**待遇**还算优厚。

Zhè fèn gōngzuò de **dàiyù** hái suàn yōuhòu.

Đãi ngộ của công việc này cũng khá hậu hĩnh.

Viết lại: .....

35 08:09

我们要合理**分配**人力和时间。

Wǒmen yào hélǐ **fēnpèi** rénlì hé shíjiān.

Chúng ta cần **phân bổ** nhân lực và thời gian hợp lý.

Viết lại: .....

36 08:23

这次**谈判**的进展比预期顺利。

Zhè cì **tánpàn** de jìnzhǎn bǐ yùqī shùnlì.

Đàm phán lần này tiến triển suôn sẻ hơn dự kiến.

Viết lại: .....

37 08:38

他在公司里**威望**很高。

Tā zài gōngsī lǐ **wēiwàng** hěn gāo.

Anh ấy rất có **uy tín** trong công ty.

Viết lại: .....

38 08:50

我负责跟客户沟通和**协调**。

Wǒ fùzé gēn kèhù gōutōng hé **xiétiáo**.

Tôi phụ trách trao đổi và **điều phối** với khách hàng.

Viết lại: .....

39 09:04

公司正在进行**内部调整**。

Gōngsī zhèngzài jìnxíng **nèibù tiáozhěng**.

Công ty đang tiến hành **điều chỉnh nội bộ**.

Viết lại: .....

40 09:17

这个职位对**资历**要求很高。

Zhège zhíwèi duì **zīlì** yāoqiú hěn gāo.

Vị trí này đòi hỏi **thâm niên** rất cao.

Viết lại: .....

41 09:31

他做事踏实，领导很**器重**他。

Tā zuòshì tāshi, lǐngdǎo hěn **qìzhòng** tā.

Anh ấy làm việc chắc chắn, sếp rất **trọng dụng**.

Viết lại: .....

42 09:46

我们得先把**风险评估**做好。

Wǒmen děi xiān bǎ **fēngxiǎn pínggū** zuò hǎo.

Chúng ta phải làm tốt khâu **đánh giá rủi ro** trước.

Viết lại: .....

43 09:59

这次**失误**的责任在我。

Zhè cì **shīwù** de zérèn zài wǒ.

Trách nhiệm cho **sai sót** lần này thuộc về tôi.

Viết lại: .....

44 10:12

创业初期难免会遇到很多挫折。

Chuàngyè chūqī nánmiǎn huì yùdào hěn duō cuòzhé.

Giai đoạn đầu **khởi nghiệp** khó tránh gặp nhiều trắc trở.

Viết lại: .....

45 10:27

我们的**竞争对手**实力很强。

Wǒmen de **jìngzhēng duìshǒu** shílì hěn qiáng.

Đối thủ cạnh tranh của chúng ta rất mạnh.

Viết lại: .....

46 10:41

这个月的任务**指标**完成了吗?

Zhège yuè de rènwu **zhǐbiāo** wánchéng le ma?

Chỉ tiêu nhiệm vụ tháng này hoàn thành chưa?

Viết lại: .....

47 10:54

新同事很快就**融入**了团队。

Xīn tóngshì hěn kuài jiù **róngrù** le tuánduì.

Đồng nghiệp mới đã nhanh chóng **hòa nhập** với nhóm.

Viết lại: .....

48 11:08

他是公司的**骨干**，不能随便调走。

Tā shì gōngsī de **gǔgàn**, bù néng suíbiàn diào zǒu.

Anh ấy là **trụ cột** công ty, không thể tùy tiện điều đi.

Viết lại: .....

49 11:26

这份合同的条款要仔细**审核**。

Zhè fèn hétong de tiáokuǎn yào zǐxì **shěnhé**.

Các điều khoản hợp đồng này cần **thẩm định** kỹ.

Viết lại: .....

50 11:41

工作再忙也要**劳逸结合**。

Gōngzuò zài máng yě yào **láoyì-jiéhé**.

Công việc có bận mấy cũng phải biết **làm việc nghỉ ngơi hợp lý**.

Viết lại: .....

物价上涨 — **wùjià shàngzhǎng**
vật giá tăng
câu 51

消费观念 — **xiāofèi guānniàn**
Quan niệm tiêu dùng
câu 52

冲动消费 — **Chōngdòng xiāofèi**
Mua sắm bốc đồng
câu 53

口碑 — **kǒubēi**
tiếng lành
câu 54

不景气 — **bù jǐngqì**
ảm đạm
câu 55

居高不下 — **jūgāo-búxià**
cứ ở mức cao
câu 56

盲目跟风 — **mángmù gēnfēng**
mù quáng chạy theo đám đô…
câu 57

预算 — **yùsuàn**
ngân sách
câu 58

利润 — **lìrùn**
Lợi nhuận
câu 59

分期付款 — **fēnqī fùkuǎn**
trả góp
câu 60

市场需求 — **shìchǎng xūqiú**
Nhu cầu thị trường
câu 61

超支 — **chāozhī**
tiêu lố
câu 62

通货膨胀 — **Tōnghuò péngzhàng**
Lạm phát
câu 63

冲击 — **chōngjī**
tác động mạnh
câu 64

攒下来 — **zǎn xiàlái**
dành dụm được
câu 65

实惠 — **shíhuì**
hời
câu 66

积蓄 — **jīxù**
tiền tích góp
câu 67

权益 — câu 68
quányì
Quyền lợi

促销 — câu 69
cùxiāo
khuyến mãi

饱和 — câu 70
bǎohé
bão hòa

名不副实 — câu 71
míngbúfùshí
hữu danh vô thực

还款能力 — câu 72
huánkuǎn nénglì
khả năng trả nợ

成本 — câu 73
chéngběn
chi phí

量入为出 — câu 74
liàngrù-wéichū
liệu cơm gắp mắm

勉强 — câu 75
miǎnqiǎng
vừa đủ

51 12:00

最近**物价上涨**得太厉害了。

Zuìjìn **wùjià shàngzhǎng** de tài lìhai le.

Dạo này **vật giá tăng** ghê quá.

Viết lại: .....

52 12:13

年轻人的**消费观念**变化很大。

Niánqīngrén de **xiāofèi guānniàn** biànhuà hěn dà.

Quan niệm tiêu dùng của giới trẻ thay đổi rất nhiều.

Viết lại: .....

53 12:28

冲动消费过后往往会后悔。

Chōngdòng xiāofèi guòhòu wǎngwǎng huì hòuhuǐ.

Mua sắm bốc đồng xong thường sẽ hối hận.

Viết lại: .....

54 12:42

这家店靠**口碑**赢得了大批顾客。

Zhè jiā diàn kào **kǒubēi** yíngdé le dàpī gùkè.

Cửa hàng này nhờ **tiếng lành** mà hút được rất nhiều khách.

Viết lại: .....

55 12:59

经济**不景气**，大家都在节省开支。

Jīngjì **bù jǐngqì**, dàjiā dōu zài jiéshěng kāizhī.

Kinh tế **ảm đạm**, ai cũng đang tiết kiệm chi tiêu.

Viết lại: .....

56 13:16

房价**居高不下**，年轻人压力很大。

Fángjià **jūgāo-búxià**, niánqīngrén yālì hěn dà.

Giá nhà **cứ ở mức cao**, người trẻ áp lực lắm.

Viết lại: .....

57 13:33

投资有风险，不能**盲目跟风**。

Tóuzī yǒu fēngxiǎn, bù néng **mángmù gēnfēng**.

Đầu tư có rủi ro, không thể **mù quáng chạy theo đám đông**.

Viết lại: .....

58 13:49

我每个月都会做一个开支**预算**。

Wǒ měi ge yuè dōu huì zuò yí ge kāizhī **yùsuàn**.

Tháng nào mình cũng lập **ngân sách** chi tiêu.

Viết lại: .....

59 14:03

这家公司的**利润**逐年增长。

Zhè jiā gōngsī de **lìrùn** zhúnián zēngzhǎng.

Lợi nhuận của công ty này tăng trưởng qua từng năm.

Viết lại: .....

60 14:17

现在很多人习惯**分期付款**。

Xiànzài hěn duō rén xíguàn **fēnqī fùkuǎn**.

Bây giờ nhiều người đã quen **trả góp**.

Viết lại: .....

61 14:30

这款产品的**市场需求**很旺盛。

Zhè kuǎn chǎnpǐn de **shìchǎng xūqiú** hěn wàngshèng.

Nhu cầu thị trường cho sản phẩm này rất mạnh.

Viết lại: .....

62 14:44

打折的时候最容易**超支**。

Dǎzhé de shíhou zuì róngyì **chāozhī**.

Lúc giảm giá là dễ **tiêu lố** nhất.

Viết lại: .....

63 14:58

通货膨胀让存款越来越不值钱。

Tōnghuò péngzhàng ràng cúnkuǎn yuè lái yuè bù zhíqián.

Lạm phát làm tiền tiết kiệm ngày càng mất giá.

Viết lại: .....

64 15:13

很多实体店都受到了网购的**冲击**。

Hěn duō shítǐdiàn dōu shòudào le wǎnggòu de **chōngjī**.

Nhiều cửa hàng truyền thống bị mua sắm online **tác động mạnh**.

Viết lại: .....

65 15:29

这笔钱是我好不容易**攒下来**的。

Zhè bǐ qián shì wǒ hǎobù róngyì **zǎn xiàlái** de.

Khoản tiền này tôi khó khăn lắm mới **dành dụm được**.

Viết lại: .....

66 15:44

这个价格已经很**实惠**了，别再砍了。

Zhège jiàgé yǐjīng hěn **shíhuì** le, bié zài kǎn le.

Giá này đã rất **hời** rồi, đừng mặc cả nữa.

Viết lại: .....

67 16:00

他把**积蓄**都投进了股市。

Tā bǎ **jīxù** dōu tóu jìn le gǔshì.

Anh ấy dồn hết **tiền tích góp** vào thị trường chứng khoán.

Viết lại: .....

68 16:15

消费者的**权益**应该得到保障。

Xiāofèizhě de **quányì** yīnggāi dédào bǎozhàng.

Quyền lợi của người tiêu dùng cần được bảo đảm.

Viết lại: .....

69 16:30

这次**促销**活动效果并不理想。

Zhè cì **cùxiāo** huódòng xiàoguǒ bìng bù lǐxiǎng.

Đợt **khuyến mãi** này hiệu quả không như mong đợi.

Viết lại: .....

70 16:45

国内市场已经趋于**饱和**了。

Guónèi shìchǎng yǐjīng qūyú **bǎohé** le.

Thị trường trong nước đã dần **bão hòa** rồi.

Viết lại: .....

71 16:59

网红产品往往**名不副实**。

Wǎnghóng chǎnpǐn wǎngwǎng **míngbúfùshí**.

Sản phẩm nổi trên mạng thường **hữu danh vô thực**.

Viết lại: .....

72 17:13

贷款买车要考虑**还款能力**。

Dàikuǎn mǎi chē yào kǎolǜ **huánkuǎn nénglì**.

Vay tiền mua xe phải tính đến **khả năng trả nợ**.

Viết lại: .....

73 17:27

原材料涨价，**成本**也跟着提高了。

Yuáncáiliào zhǎngjià, **chéngběn** yě gēnzhe tígāo le.

Nguyên liệu tăng giá, **chi phí** cũng tăng theo.

Viết lại: .....

74 17:43

理财一定要**量入为出**。

Lǐcái yídìng yào **liàngrù-wéichū**.

Quản lý tiền bạc nhất định phải **liệu cơm gắp mắm**.

Viết lại: .....

75 17:57

这个月的收入**勉强**够开销。

Zhège yuè de shōurù **miǎnqiǎng** gòu kāixiāo.

Thu nhập tháng này chỉ **vừa đủ** chi tiêu.

Viết lại:

城市化 — **Chéngshìhuà** — đô thị hóa — câu 76

老龄化 — **lǎolínghuà** — Già hóa — câu 77

隐私 — **yǐnsī** — quyền riêng tư — câu 78

贫富差距 — **Pínfù chājù** — Khoảng cách giàu nghèo — câu 79

维持秩序 — **wéichí zhìxù** — giữ trật tự — câu 80

义务 — **yìwù** — nghĩa vụ — câu 81

谣言 — **yáoyán** — Tin đồn — câu 82

现象 — **xiànxiàng** — Hiện tượng — câu 83

社会各界 — **Shèhuì gèjiè** — Mọi giới trong xã hội — câu 84

打拼 — **dǎpīn** — lập nghiệp — câu 85

互相照应 — **hùxiāng zhàoying** — quan tâm giúp đỡ nhau — câu 86

争议 — **zhēngyì** — tranh cãi — câu 87

公益 — **Gōngyì** — công ích — câu 88

就业机会 — **jiùyè jīhuì** — việc làm — câu 89

助长 — **zhùzhǎng** — dung túng — câu 90

通病 — **tōngbìng** — căn bệnh chung — câu 91

弱势群体 — **Ruòshì qúntǐ** — Nhóm yếu thế — câu 92

公正 — **gōngzhèng** — công bằng
câu 93

焦虑 — **jiāolǜ** — lo âu
câu 94

垃圾分类 — **Lājī fēnlèi** — Phân loại rác
câu 95

漏洞 — **lòudòng** — lỗ hổng
câu 96

信任 — **xìnrèn** — lòng tin
câu 97

生活方式 — **shēnghuó fāngshì** — lối sống
câu 98

外出打工 — **wàichū dǎgōng** — ra ngoài làm thuê
câu 99

人人平等 — **rénrén píngděng** — mọi người đều bình đẳng
câu 100

76 18:16

城市化进程带来了不少问题。

Chéngshìhuà jìnchéng dàilái le bù shǎo wèntí.

Quá trình **đô thị hóa** kéo theo không ít vấn đề.

Viết lại: .....

77 18:30

人口**老龄化**越来越严重了。

Rénkǒu **lǎolínghuà** yuè lái yuè yánzhòng le.

Già hóa dân số ngày càng nghiêm trọng.

Viết lại: .....

78 18:45

现在的人越来越注重**隐私**。

Xiànzài de rén yuè lái yuè zhùzhòng **yǐnsī**.

Người bây giờ ngày càng coi trọng **quyền riêng tư**.

Viết lại: .....

79 19:00

贫富差距是个很现实的问题。

Pínfù chājù shì ge hěn xiànshí de wèntí.

Khoảng cách giàu nghèo là vấn đề rất thực tế.

Viết lại: .....

80 19:15

志愿者们在社区里帮忙**维持秩序**。

Zhìyuànzhěmen zài shèqū lǐ bāngmáng **wéichí zhìxù**.

Các tình nguyện viên giúp **giữ trật tự** trong khu dân cư.

Viết lại: .....

81 19:31

遵守公共秩序是每个人的**义务**。

Zūnshǒu gōnggòng zhìxù shì měi ge rén de **yìwù**.

Tuân thủ trật tự công cộng là **nghĩa vụ** của mỗi người.

Viết lại: .....

82 19:46

网络**谣言**传播得特别快。

Wǎngluò **yáoyán** chuánbō de tèbié kuài.

Tin đồn trên mạng lan đi cực nhanh.

Viết lại: .....

83 19:59

这种**现象**在大城市很普遍。

Zhè zhǒng **xiànxiàng** zài dà chéngshì hěn pǔbiàn.

Hiện tượng này rất phổ biến ở thành phố lớn.

Viết lại: .....

84 20:13

社会各界都很关注这件事。

Shèhuì gèjiè dōu hěn guānzhù zhè jiàn shì.

Mọi giới trong xã hội đều rất quan tâm chuyện này.

Viết lại: .....

85 20:27

很多年轻人选择去大城市**打拼**。

Hěn duō niánqīngrén xuǎnzé qù dà chéngshì **dǎpīn**.

Nhiều bạn trẻ chọn lên thành phố lớn **lập nghiệp**.

Viết lại: .....

86 20:42

邻里之间应该**互相照应**。

Línlǐ zhījiān yīnggāi **hùxiāng zhàoying**.

Hàng xóm láng giềng nên **quan tâm giúp đỡ nhau**.

Viết lại: .....

87 20:57

这条新规定引起了很大的**争议**。

Zhè tiáo xīn guīdìng yǐnqǐ le hěn dà de **zhēngyì**.

Quy định mới này gây ra **tranh cãi** rất lớn.

Viết lại: .....

88 21:11
公益活动需要更多人参与。
Gōngyì huódòng xūyào gèng duō rén cānyù.
Hoạt động **công ích** cần nhiều người tham gia hơn.
Viết lại: .....

89 21:25
外卖行业给很多人提供了**就业机会**。
Wàimài hángyè gěi hěn duō rén tígōng le **jiùyè jīhuì**.
Ngành giao đồ ăn đã tạo **việc làm** cho rất nhiều người.
Viết lại: .....

90 21:42
这种风气千万不能**助长**。
Zhè zhǒng fēngqì qiānwàn bù néng **zhùzhǎng**.
Tuyệt đối không được **dung túng** cho thói xấu này.
Viết lại: .....

91 21:56
交通拥堵已经成了城市的**通病**。
Jiāotōng yōngdǔ yǐjīng chéng le chéngshì de **tōngbìng**.
Kẹt xe đã thành **căn bệnh chung** của các thành phố.
Viết lại: .....

92 22:11
弱势群体更需要社会的关爱。
Ruòshì qúntǐ gèng xūyào shèhuì de guān'ài.
Nhóm yếu thế càng cần sự quan tâm của xã hội.
Viết lại: .....

93 22:25
媒体报道应该真实**公正**。
Méitǐ bàodào yīnggāi zhēnshí **gōngzhèng**.
Báo chí đưa tin cần trung thực và **công bằng**.
Viết lại: .....

94 22:40

生活节奏太快，人们普遍很**焦虑**。

Shēnghuó jiézòu tài kuài, rénmen pǔbiàn hěn **jiāolǜ**.

Nhịp sống quá nhanh, phần lớn mọi người đều **lo âu**.

Viết lại: .....

95 22:57

垃圾分类已经成了日常习惯。

Lājī fēnlèi yǐjīng chéng le rìcháng xíguàn.

Phân loại rác đã thành thói quen hằng ngày.

Viết lại: .....

96 23:10

这起事件暴露了管理上的**漏洞**。

Zhè qǐ shìjiàn bàolù le guǎnlǐ shang de **lòudòng**.

Sự việc này phơi bày **lỗ hổng** trong quản lý.

Viết lại: .....

97 23:25

人与人之间缺少基本的**信任**。

Rén yǔ rén zhījiān quēshǎo jīběn de **xìnrèn**.

Giữa người với người thiếu **lòng tin** cơ bản.

Viết lại: .....

98 23:40

我们应该尊重不同的**生活方式**。

Wǒmen yīnggāi zūnzhòng bùtóng de **shēnghuó fāngshì**.

Chúng ta nên tôn trọng những **lối sống** khác nhau.

Viết lại: .....

99 23:54

很多农村的年轻人都**外出打工**了。

Hěn duō nóngcūn de niánqīngrén dōu **wàichū dǎgōng** le.

Nhiều bạn trẻ nông thôn đã **ra ngoài làm thuê**.

Viết lại: .....

100 24:09

在法律面前**人人平等**。

Zài fǎlǜ miànqián **rénrén píngděng**.

Trước pháp luật **mọi người đều bình đẳng**.

Viết lại:

本质 — câu 101
běnzhì
Bản chất

淘汰 — câu 102
táotài
loại bỏ

误导 — câu 103
wùdǎo
đánh lừa

三天打鱼两天晒网 — câu 104
sān tiān dǎ yú liǎng tiān shài wǎng
bữa đực bữa…

知识面 — câu 105
zhīshimiàn
Vốn hiểu biết

检验 — câu 106
jiǎnyàn
kiểm tra

枯燥 — câu 107
kūzào
khô khan

因材施教 — câu 108
yīncái-shījiào
dạy theo năng lực từng học si…

辅导班 — câu 109
fǔdǎobān
Lớp học thêm

严谨 — câu 110
yánjǐn
nghiêm cẩn

答辩 — câu 111
dábiàn
bảo vệ

死记硬背 — câu 112
sǐjì-yìngbèi
học vẹt

言传身教 — câu 113
yánchuán-shēnjiào
Lời dạy và tấm gương

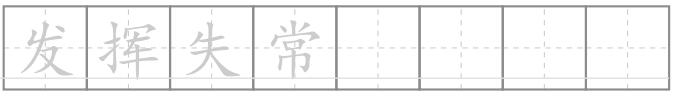
质疑 — câu 114
zhìyí
câu hỏi phản biện

素质教育 — câu 115
Sùzhì jiàoyù
Giáo dục toàn diện

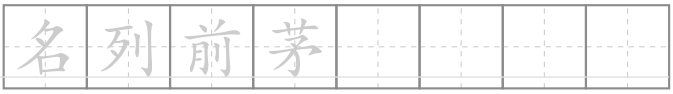
开阔 — câu 116
kāikuò
mở rộng

视野 — câu 116
shìyě
tầm nhìn

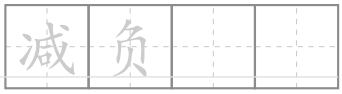
发挥失常 — **fāhuī shīcháng**
không như phong độ
câu 117



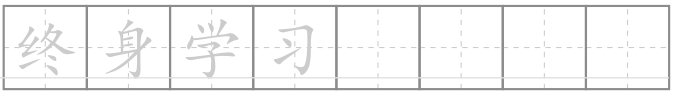
名列前茅 — **mínglièqiánmáo**
đứng top đầu
câu 118



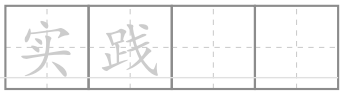
减负 — **jiǎnfù**
giảm tải
câu 119



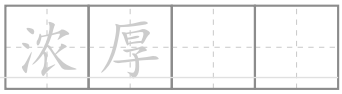
终身学习 — **Zhōngshēn xuéxí**
Học tập suốt đời
câu 120



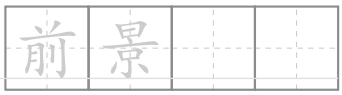
实践 — **Shíjiàn**
Thực tiễn
câu 121



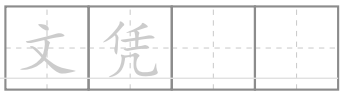
浓厚 — **nónghòu**
sâu đậm
câu 122



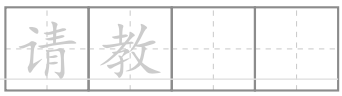
前景 — **qiánjǐng**
Triển vọng
câu 123



文凭 — **wénpíng**
tấm bằng
câu 124



请教 — **qǐngjiào**
thỉnh giáo
câu 125



101 24:27
教育的**本质**是培养独立思考的能力。
Jiàoyù de **běnzhì** shì péiyǎng dúlì sīkǎo de nénglì.
Bản chất giáo dục là dạy tư duy độc lập.
Viết lại:

102 24:43
填鸭式教学早就该**淘汰**了。
Tiányāshì jiàoxué zǎo jiù gāi **táotài** le.
Kiểu dạy nhồi nhét lẽ ra phải bị **loại bỏ** từ lâu rồi.
Viết lại:

103 24:58
起跑线的说法**误导**了不少家长。
Qǐpǎoxiàn de shuōfǎ **wùdǎo** le bù shǎo jiāzhǎng.
Thuyết "vạch xuất phát" đã **đánh lừa** không ít phụ huynh.
Viết lại:

104 25:14
学习贵在坚持，不能**三天打鱼两天晒网**。
Xuéxí guì zài jiānchí, bù néng **sān tiān dǎ yú liǎng tiān shài wǎng**.
Học quý ở kiên trì, không thể **bữa đực bữa cái**.
Viết lại:

105 25:33
他的**知识面**很广，什么都懂一点儿。
Tā de **zhīshimiàn** hěn guǎng, shénme dōu dǒng yìdiǎnr.
Vốn hiểu biết của anh ấy rất rộng, cái gì cũng biết một chút.
Viết lại:

106 25:49
考试只是**检验**学习效果的一种手段。
Kǎoshì zhǐ shì **jiǎnyàn** xuéxí xiàoguǒ de yì zhǒng shǒuduàn.
Thi cử chỉ là một cách để **kiểm tra** hiệu quả học tập.
Viết lại:

107 26:06

这门课的内容太**枯燥**了。

Zhè mén kè de nèiróng tài **kūzào** le.

Nội dung môn này **khô khan** quá.

Viết lại: .....

108 26:18

好老师懂得**因材施教**。

Hǎo lǎoshī dǒngde **yīncái-shījiào**.

Giáo viên giỏi biết **dạy theo năng lực từng học sinh**.

Viết lại: .....

109 26:32

课外**辅导班**给孩子增加了不少负担。

Kèwài **fǔdǎobān** gěi háizi zēngjiā le bù shǎo fùdān.

Lớp học thêm đã tăng không ít gánh nặng cho trẻ.

Viết lại: .....

110 26:47

学术研究需要**严谨**的态度。

Xuéshù yánjiū xūyào **yánjǐn** de tàidu.

Nghiên cứu học thuật cần thái độ **nghiêm cẩn**.

Viết lại: .....

111 27:01

他的论文终于通过了**答辩**。

Tā de lùnwén zhōngyú tōngguò le **dábiàn**.

Luận văn của anh ấy cuối cùng đã **bảo vệ** thành công.

Viết lại: .....

112 27:15

光靠**死记硬背**是学不好语言的。

Guāng kào **sǐjì-yìngbèi** shì xué bu hǎo yǔyán de.

Chỉ **học vẹt** thì không học giỏi ngoại ngữ được.

Viết lại: .....

113 27:30
家长的**言传身教**对孩子影响很大。
Jiāzhǎng de **yánchuán-shēnjiào** duì háizi yǐngxiǎng hěn dà.
Lời dạy và tấm gương của cha mẹ ảnh hưởng lớn đến con.
Viết lại: .....

114 27:47
我们鼓励学生大胆提出**质疑**。
Wǒmen gǔlì xuésheng dàdǎn tíchū **zhìyí**.
Chúng tôi khuyến khích học sinh mạnh dạn đặt **câu hỏi phản biện**.
Viết lại: .....

115 28:01
素质教育喊了这么多年，效果有限。
Sùzhì jiàoyù hǎn le zhème duō nián, xiàoguǒ yǒuxiàn.
Giáo dục toàn diện nói mãi, hiệu quả vẫn có hạn.
Viết lại: .....

116 28:18
读书能**开阔**人的**视野**。
Dúshū néng **kāikuò** rén de **shìyě**.
Đọc sách giúp **mở rộng tầm nhìn**.
Viết lại: .....

117 28:30
这次考试我**发挥失常**了。
Zhè cì kǎoshì wǒ **fāhuī shīcháng** le.
Kỳ thi lần này mình làm bài **không như phong độ**.
Viết lại: .....

118 28:44
他学习很刻苦，成绩一直**名列前茅**。
Tā xuéxí hěn kèkǔ, chéngjì yìzhí **mínglièqiánmáo**.
Cậu ấy học rất chăm, thành tích luôn **đứng top đầu**.
Viết lại: .....

119 29:01

学校应该给学生**减负**。

Xuéxiào yīnggāi gěi xuésheng **jiǎnfù**.

Nhà trường nên **giảm tải** cho học sinh.

Viết lại: .....

120 29:14

终身学习已经成为一种趋势。

Zhōngshēn xuéxí yǐjīng chéngwéi yì zhǒng qūshì.

Học tập suốt đời đã trở thành một xu hướng.

Viết lại: .....

121 29:28

实践出真知，光看书是不够的。

Shíjiàn chū zhēnzhī, guāng kàn shū shì bú gòu de.

Thực tiễn mới cho ra hiểu biết thật, chỉ đọc sách là không đủ.

Viết lại: .....

122 29:45

他对历史有着**浓厚**的兴趣。

Tā duì lìshǐ yǒuzhe **nónghòu** de xìngqù.

Anh ấy có niềm hứng thú **sâu đậm** với lịch sử.

Viết lại: .....

123 29:58

这个专业的就业**前景**不太乐观。

Zhège zhuānyè de jiùyè **qiánjǐng** bú tài lèguān.

Triển vọng việc làm của ngành này không mấy khả quan.

Viết lại: .....

124 30:13

留学不光是为了一张**文凭**。

Liúxué bùguāng shì wèile yì zhāng **wénpíng**.

Du học không chỉ vì một **tấm bằng**.

Viết lại: .....

125 30:27

遇到不懂的地方要及时**请教**。

Yùdào bù dǒng de dìfang yào jíshí **qǐngjiào**.

Gặp chỗ không hiểu phải kịp thời **thỉnh giáo**.

Viết lại:

压抑 — yāyì — nặng nề
câu 126

分寸 — fēncun — chừng mực
câu 127

心理压力 — xīnlǐ yālì — áp lực tâm lý
câu 128

不是滋味 — bú shì zīwèi — khó chịu
câu 129

一时冲动 — yìshí chōngdòng — nhất thời bốc đồng
câu 130

灰心 — huīxīn — nản lòng
câu 131

心寒 — xīnhán — lạnh lòng
câu 132

脆弱 — cuìruò — yếu đuối
câu 133

冒汗 — mào hàn — toát mồ hôi
câu 134

调节情绪 — tiáojié qíngxù — điều chỉnh cảm xúc
câu 135

无精打采 — wújīng-dǎcǎi — uể oải
câu 136

误解 — wùjiě — hiểu lầm
câu 137

憧憬 — chōngjǐng — khát khao
câu 138

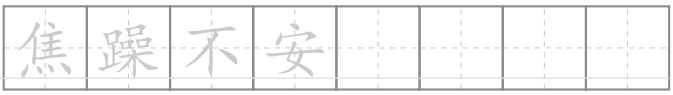
自尊心 — zìzūnxīn — Lòng tự trọng
câu 139

自卑 — zìbēi — tự ti
câu 140

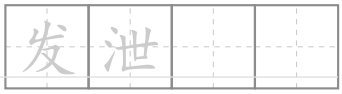
耿耿于怀 — gěnggěng-yúhuái — canh cánh trong lòng
câu 141

委屈 — wěiqu — tủi thân
câu 142

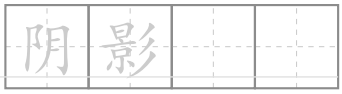
焦躁不安 — jiāozào bù'ān — bồn chồn không yên
câu 143



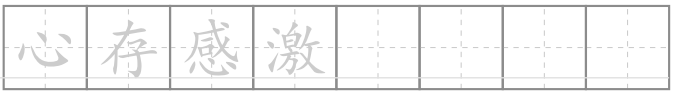
发泄 — fāxiè — xả
câu 144



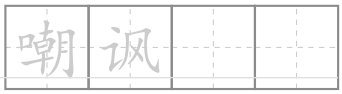
阴影 — yīnyǐng — bóng tối
câu 145



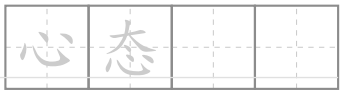
心存感激 — xīncún gǎnjī — mang lòng biết ơn
câu 146



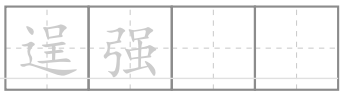
嘲讽 — cháofěng — mỉa mai
câu 147



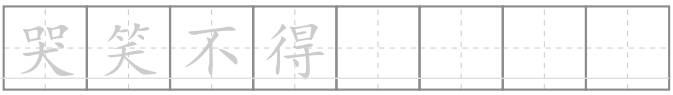
心态 — xīntài — tâm thế
câu 148



逞强 — chěngqiáng — cố tỏ ra mạnh mẽ
câu 149



哭笑不得 — kūxiào-bùdé — dở khóc dở cười
câu 150



126 30:48
最近我心情特别**压抑**。
Zuìjìn wǒ xīnqíng tèbié **yāyì**.
Dạo này lòng mình **nặng nề** lắm.
Viết lại:

127 31:00
他这个人很敏感，说话要注意**分寸**。
Tā zhège rén hěn mǐngǎn, shuōhuà yào zhùyì **fēncun**.
Anh ấy rất nhạy cảm, nói chuyện phải có **chừng mực**.
Viết lại:

128 31:16
别给自己太大的**心理压力**。
Bié gěi zìjǐ tài dà de **xīnlǐ yālì**.
Đừng tạo **áp lực tâm lý** quá lớn cho bản thân.
Viết lại:

129 31:29
听到这个消息，我心里很**不是滋味**。
Tīngdào zhège xiāoxi, wǒ xīnli hěn **bú shì zīwèi**.
Nghe tin này, trong lòng tôi thấy **khó chịu** lắm.
Viết lại:

130 31:45
他**一时冲动**，说了不该说的话。
Tā **yìshí chōngdòng**, shuō le bù gāi shuō de huà.
Anh ấy **nhất thời bốc đồng**, nói ra lời không nên nói.
Viết lại:

131 32:01
失败了也别**灰心**，再来一次。
Shībài le yě bié **huīxīn**, zài lái yí cì.
Thất bại cũng đừng **nản lòng**, làm lại lần nữa.
Viết lại:

132 32:16
他的话让我很**心寒**。
Tā de huà ràng wǒ hěn **xīnhán**.
Lời anh ta nói khiến tôi thấy **lạnh lòng**.
Viết lại:

133 32:29
她表面上很坚强，其实内心很**脆弱**。
Tā biǎomiàn shang hěn jiānqiáng, qíshí nèixīn hěn **cuìruò**.
Bề ngoài cô ấy rất mạnh mẽ, thật ra bên trong rất **yếu đuối**.
Viết lại:

134 32:48
面试前我紧张得手心直**冒汗**。
Miànshì qián wǒ jǐnzhāng de shǒuxīn zhí **mào hàn**.
Trước phỏng vấn mình hồi hộp đến **toát mồ hôi** tay.
Viết lại:

135 33:04
学会**调节情绪**很重要。
Xuéhuì **tiáojié qíngxù** hěn zhòngyào.
Học cách **điều chỉnh cảm xúc** rất quan trọng.
Viết lại:

136 33:17
他最近总是**无精打采**的。
Tā zuìjìn zǒngshì **wújīng-dǎcǎi** de.
Dạo này anh ấy lúc nào cũng **uể oải**.
Viết lại:

137 33:29
被人**误解**的滋味真难受。
Bèi rén **wùjiě** de zīwèi zhēn nánshòu.
Cảm giác bị người khác **hiểu lầm** thật khó chịu.
Viết lại:

138 33:45

我对未来充满了**憧憬**。

Wǒ duì wèilái chōngmǎn le **chōngjǐng**.

Mình tràn đầy **khát khao** về tương lai.

Viết lại: .....

139 33:58

他的**自尊心**特别强。

Tā de **zìzūnxīn** tèbié qiáng.

Lòng tự trọng của anh ấy rất cao.

Viết lại: .....

140 34:10

别总是**自卑**，你其实很优秀。

Bié zǒngshì **zìbēi**, nǐ qíshí hěn yōuxiù.

Đừng lúc nào cũng **tự ti**, thật ra bạn rất giỏi.

Viết lại: .....

141 34:26

这件事让我**耿耿于怀**。

Zhè jiàn shì ràng wǒ **gěnggěng-yúhuái**.

Chuyện này khiến tôi **canh cánh trong lòng**.

Viết lại: .....

142 34:39

他嘴上不说，心里其实很**委屈**。

Tā zuǐ shang bù shuō, xīnli qíshí hěn **wěiqu**.

Ngoài miệng anh ấy không nói, trong lòng thật ra rất **tủi thân**.

Viết lại: .....

143 34:55

一想到明天的考试我就**焦躁不安**。

Yì xiǎngdào míngtiān de kǎoshì wǒ jiù **jiāozào bù'ān**.

Cứ nghĩ đến kỳ thi ngày mai là tôi **bồn chồn không yên**.

Viết lại: .....

144 35:12
适当**发泄**一下情绪也是好事。
Shìdàng **fāxiè** yíxià qíngxù yě shì hǎoshì.
Thỉnh thoảng **xả** cảm xúc ra một chút cũng là chuyện tốt.
Viết lại:

145 35:28
他终于从失恋的**阴影**里走出来了。
Tā zhōngyú cóng shīliàn de **yīnyǐng** lǐ zǒu chūlái le.
Anh ấy cuối cùng đã bước ra khỏi **bóng tối** thất tình.
Viết lại:

146 35:43
我对这件事一直**心存感激**。
Wǒ duì zhè jiàn shì yìzhí **xīncún gǎnjī**.
Tôi luôn **mang lòng biết ơn** về chuyện này.
Viết lại:

147 35:57
她说话的语气带着几分**嘲讽**。
Tā shuōhuà de yǔqì dàizhe jǐ fēn **cháofěng**.
Giọng cô ấy mang mấy phần **mỉa mai**.
Viết lại:

148 36:11
保持平和的**心态**比什么都重要。
Bǎochí pínghé de **xīntài** bǐ shénme dōu zhòngyào.
Giữ **tâm thế** bình hòa quan trọng hơn bất cứ điều gì.
Viết lại:

149 36:26
他其实是在**逞强**，不想让人担心。
Tā qíshí shì zài **chěngqiáng**, bù xiǎng ràng rén dānxīn.
Thật ra anh ấy đang **cố tỏ ra mạnh mẽ**, không muốn ai lo.
Viết lại:

150 36:43

我当时真是**哭笑不得**。

Wǒ dāngshí zhēn shì **kūxiào-bùdé**.

Lúc đó tôi thật sự **dở khóc dở cười**.

Viết lại:

危害 — wēihài — gây hại
câu 151

作息 — zuòxī — Giờ giấc sinh hoạt
câu 152

清淡 — qīngdàn — thanh đạm
câu 153

持之以恒 — chízhī-yǐhéng — bền bỉ
câu 154

养生 — yǎngshēng — dưỡng sinh
câu 155

免疫力 — miǎnyìlì — Sức đề kháng
câu 156

有害健康 — yǒuhài jiànkāng — có hại cho sức khỏe
câu 157

有助于 — yǒuzhùyú — giúp
câu 158

直线下降 — zhíxiàn xiàjiàng — giảm vùn vụt
câu 159

心理健康 — Xīnlǐ jiànkāng — Sức khỏe tinh thần
câu 160

引发 — yǐnfā — gây ra
câu 161

充沛 — chōngpèi — tràn trề
câu 162

过度依赖 — guòdù yīlài — quá phụ thuộc
câu 163

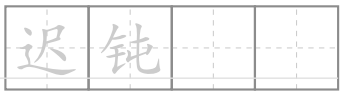
疲劳 — píláo — mỏi
câu 164

循序渐进 — xúnxù-jiànjìn — từ từ từng bước
câu 165

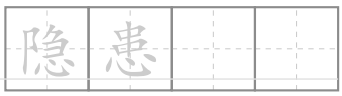
含糖饮料 — hán táng yǐnliào — nước ngọt có đường
câu 166

苍白 — cāngbái — tái nhợt
câu 167

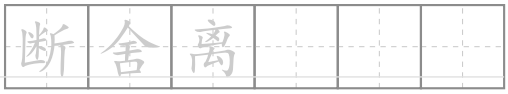
迟钝 — câu 168
chídùn
chậm chạp



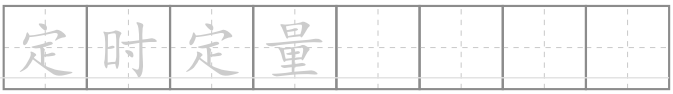
隐患 — câu 169
yǐnhuàn
nguy cơ tiềm ẩn



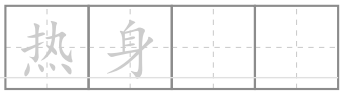
断舍离 — câu 170
duànshělí
sống tối giản



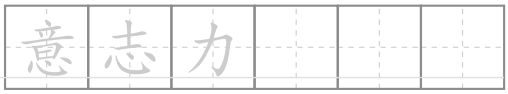
定时定量 — câu 171
dìngshí dìngliàng
đúng giờ đúng lượng



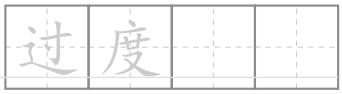
热身 — câu 172
rèshēn
khởi động



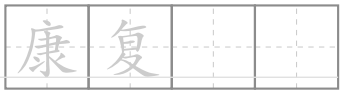
意志力 — câu 173
yìzhìlì
ý chí



过度 — câu 174
Guòdù
quá mức



康复 — câu 175
kāngfù
hồi phục



151 37:01
长期熬夜对身体**危害**很大。
Chángqī áoyè duì shēntǐ **wēihài** hěn dà.
Thức khuya lâu dài **gây hại** rất lớn cho cơ thể.
Viết lại:

152 37:15
他的**作息**一点儿都不规律。
Tā de **zuòxī** yìdiǎnr dōu bù guīlǜ.
Giờ giấc sinh hoạt của anh ấy chẳng có quy luật gì.
Viết lại:

153 37:30
饮食要**清淡**，少吃油腻的东西。
Yǐnshí yào **qīngdàn**, shǎo chī yóunì de dōngxi.
Ăn uống nên **thanh đạm**, ít ăn đồ dầu mỡ.
Viết lại:

154 37:46
锻炼贵在**持之以恒**。
Duànliàn guì zài **chízhī-yǐhéng**.
Tập luyện quý ở sự **bền bỉ**.
Viết lại:

155 37:58
现在越来越多的人注重**养生**。
Xiànzài yuè lái yuè duō de rén zhùzhòng **yǎngshēng**.
Giờ ngày càng nhiều người chú trọng **dưỡng sinh**.
Viết lại:

156 38:12
他的**免疫力**比较差，经常感冒。
Tā de **miǎnyìlì** bǐjiào chà, jīngcháng gǎnmào.
Sức đề kháng của anh ấy khá kém, hay bị cảm.
Viết lại:

157 38:28
吸烟**有害健康**，你还是戒了吧。
Xīyān **yǒuhài jiànkāng**, nǐ háishi jiè le ba.
Hút thuốc **có hại cho sức khỏe**, anh bỏ đi thôi.
Viết lại: .....

158 38:43
适度运动**有助于**缓解压力。
Shìdù yùndòng **yǒuzhùyú** huǎnjiě yālì.
Vận động vừa phải **giúp** giảm căng thẳng.
Viết lại: .....

159 38:58
他最近体重**直线下降**。
Tā zuìjìn tǐzhòng **zhíxiàn xiàjiàng**.
Gần đây cân nặng của anh ấy **giảm vùn vụt**.
Viết lại: .....

160 39:10
心理健康和身体健康同样重要。
Xīnlǐ jiànkāng hé shēntǐ jiànkāng tóngyàng zhòngyào.
Sức khỏe tinh thần và thể chất quan trọng như nhau.
Viết lại: .....

161 39:26
久坐不动容易**引发**很多疾病。
Jiǔ zuò bú dòng róngyì **yǐnfā** hěn duō jíbìng.
Ngồi lâu không vận động dễ **gây ra** nhiều bệnh.
Viết lại: .....

162 39:41
他每天坚持慢跑，精力特别**充沛**。
Tā měitiān jiānchí mànpǎo, jīnglì tèbié **chōngpèi**.
Ngày nào anh ấy cũng chạy bộ, sinh lực **tràn trề**.
Viết lại: .....

163 39:57
别**过度依赖**保健品。
Bié **guòdù yīlài** bǎojiànpǐn.
Đừng **quá phụ thuộc** vào thực phẩm chức năng.
Viết lại: .....

164 40:10
手机用久了，眼睛特别**疲劳**。
Shǒujī yòng jiǔ le, yǎnjing tèbié **píláo**.
Dùng điện thoại lâu, mắt **mỏi** lắm.
Viết lại: .....

165 40:25
改变生活方式要**循序渐进**。
Gǎibiàn shēnghuó fāngshì yào **xúnxù-jiànjìn**.
Thay đổi lối sống phải **từ từ từng bước**.
Viết lại: .....

166 40:39
少喝**含糖饮料**，对牙齿也有好处。
Shǎo hē **hán táng yǐnliào**, duì yáchǐ yě yǒu hǎochù.
Uống ít **nước ngọt có đường** cũng tốt cho răng.
Viết lại: .....

167 40:55
你脸色**苍白**，是不是哪里不舒服？
Nǐ liǎnsè **cāngbái**, shì bu shì nǎlǐ bù shūfu?
Mặt anh **tái nhợt**, có phải chỗ nào khó chịu không?
Viết lại: .....

168 41:10
睡眠不足会让人反应**迟钝**。
Shuìmián bùzú huì ràng rén fǎnyìng **chídùn**.
Thiếu ngủ khiến người ta phản ứng **chậm chạp**.
Viết lại: .....

169 41:24
定期体检能及早发现**隐患**。
Dìngqī tǐjiǎn néng jízǎo fāxiàn **yǐnhuàn**.
Khám sức khỏe định kỳ giúp sớm phát hiện **nguy cơ tiềm ẩn**.
Viết lại:

170 41:40
我最近在尝试**断舍离**。
Wǒ zuìjìn zài chángshì **duànshělí**.
Dạo này mình đang thử **sống tối giản**.
Viết lại:

171 41:53
一日三餐要**定时定量**。
Yí rì sān cān yào **dìngshí dìngliàng**.
Ba bữa mỗi ngày phải **đúng giờ đúng lượng**.
Viết lại:

172 42:06
运动之前一定要充分**热身**。
Yùndòng zhīqián yídìng yào chōngfèn **rèshēn**.
Trước khi vận động nhất định phải **khởi động** kỹ.
Viết lại:

173 42:20
他靠**意志力**戒掉了烟瘾。
Tā kào **yìzhìlì** jiè diào le yānyǐn.
Anh ấy dựa vào **ý chí** mà cai được thuốc lá.
Viết lại:

174 42:33
过度减肥反而伤身体。
Guòdù jiǎnféi fǎn'ér shāng shēntǐ.
Giảm cân **quá mức** ngược lại còn hại cơ thể.
Viết lại:

175

42:48

保持乐观对**康复**很有帮助。

Bǎochí lèguān duì **kāngfù** hěn yǒu bāngzhù.

Giữ tinh thần lạc quan rất có ích cho việc **hồi phục**.

Viết lại:

隆重 — lóngzhòng — trọng đại — câu 176

延续 — yánxù — kéo dài — câu 177

包容 — bāoróng — bao dung — câu 178

瑰宝 — guībǎo — báu vật — câu 179

传承 — chuánchéng — kế thừa — câu 180

入乡随俗 — Rùxiāng-suísú — Nhập gia tùy tục — câu 181

遗迹 — yíjì — di tích — câu 182

壮观 — zhuàngguān — hoành tráng — câu 183

国粹 — guócuì — tinh hoa quốc gia — câu 184

风俗 — fēngsú — Phong tục — câu 185

文化差异 — Wénhuà chāyì — Khác biệt văn hóa — câu 186

反映 — fǎnyìng — phản ánh — câu 187

源远流长 — yuányuǎn-liúcháng — lịch sử lâu đời — câu 188

必不可少 — bìbùkěshǎo — không thể thiếu — câu 189

古董 — gǔdǒng — đồ cổ — câu 190

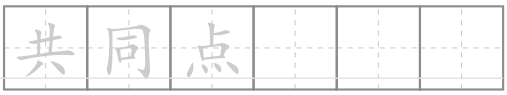
民间艺术 — Mínjiān yìshù — Nghệ thuật dân gian — câu 191

着迷 — zháomí — mê — câu 192

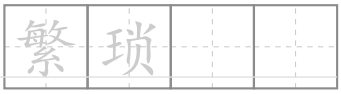
8. Văn hóa & truyền thống — Từ vựng (tiếp)

Câu 176–200

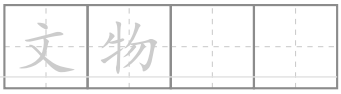
共同点 — **gòngtóngdiǎn** — điểm chung
câu 193



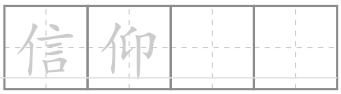
繁琐 — **fánsuǒ** — rườm rà
câu 194



文物 — **wénwù** — cổ vật
câu 195



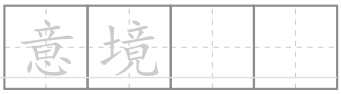
信仰 — **xìnyǎng** — tín ngưỡng
câu 196



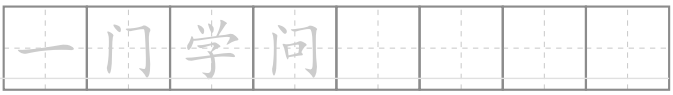
外来文化 — **Wàilái wénhuà** — Văn hóa ngoại lai
câu 197



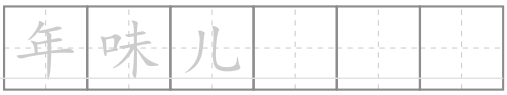
意境 — **yìjìng** — Ý cảnh
câu 198



一门学问 — **yì mén xuéwen** — cả một nghệ thuật
câu 199



年味儿 — **niánwèir** — không khí Tết
câu 200



176 43:03
春节是中国人最**隆重**的节日。
Chūnjié shì Zhōngguórén zuì **lóngzhòng** de jiérì.
Tết là ngày lễ **trọng đại** nhất của người Trung Quốc.
Viết lại:

177 43:18
这个传统习俗已经**延续**了几百年。
Zhège chuántǒng xísú yǐjīng **yánxù** le jǐ bǎi nián.
Phong tục truyền thống này đã **kéo dài** mấy trăm năm.
Viết lại:

178 43:34
不同的文化之间要互相**包容**。
Bùtóng de wénhuà zhījiān yào hùxiāng **bāoróng**.
Giữa các nền văn hóa khác nhau cần **bao dung** lẫn nhau.
Viết lại:

179 43:50
书法是中国文化的**瑰宝**。
Shūfǎ shì Zhōngguó wénhuà de **guībǎo**.
Thư pháp là **báu vật** của văn hóa Trung Hoa.
Viết lại:

180 44:03
我们应该好好**传承**传统手艺。
Wǒmen yīnggāi hǎohǎo **chuánchéng** chuántǒng shǒuyì.
Chúng ta nên **kế thừa** tốt các nghề thủ công truyền thống.
Viết lại:

181 44:18
入乡随俗，到了这里就按当地的规矩来。
Rùxiāng-suísú, dào le zhèlǐ jiù àn dāngdì de guīju lái.
Nhập gia tùy tục, đến đây thì theo lệ ở đây.
Viết lại:

182 44:36
这座古城保留了很多历史**遗迹**。
Zhè zuò gǔchéng bǎoliú le hěn duō lìshǐ **yíjì**.
Cổ thành này lưu giữ nhiều **di tích** lịch sử.
Viết lại:

183 44:51
端午节赛龙舟的场面特别**壮观**。
Duānwǔjié sài lóngzhōu de chǎngmiàn tèbié **zhuàngguān**.
Cảnh đua thuyền rồng dịp Tết Đoan Ngọ rất **hoành tráng**.
Viết lại:

184 45:06
京剧是中国的**国粹**之一。
Jīngjù shì Zhōngguó de **guócuì** zhī yī.
Kinh kịch là một trong những **tinh hoa quốc gia** của Trung Quốc.
Viết lại:

185 45:20
这种**风俗**在年轻人中已经很少见了。
Zhè zhǒng **fēngsú** zài niánqīngrén zhōng yǐjīng hěn shǎo jiàn le.
Phong tục này giờ hiếm thấy ở giới trẻ rồi.
Viết lại:

186 45:36
文化差异有时候会造成误会。
Wénhuà chāyì yǒu shíhou huì zàochéng wùhuì.
Khác biệt văn hóa đôi khi gây ra hiểu lầm.
Viết lại:

187 45:52
这部电影深刻地**反映**了那个时代。
Zhè bù diànyǐng shēnkè de **fǎnyìng** le nàge shídài.
Bộ phim này **phản ánh** sâu sắc thời đại đó.
Viết lại:

188 46:06
茶文化在中国**源远流长**。
Chá wénhuà zài Zhōngguó **yuányuǎn-liúcháng**.
Văn hóa trà ở Trung Quốc có **lịch sử lâu đời**.

Viết lại: .....

189 46:21
过年给长辈拜年是**必不可少**的。
Guònián gěi zhǎngbèi bàinián shì **bìbùkěshǎo** de.
Tết đến chúc Tết người lớn là việc **không thể thiếu**.

Viết lại: .....

190 46:37
这件瓷器是清朝的**古董**。
Zhè jiàn cíqì shì Qīngcháo de **gǔdǒng**.
Món đồ sứ này là **đồ cổ** thời nhà Thanh.

Viết lại: .....

191 46:50
民间艺术需要更多人去保护。
Mínjiān yìshù xūyào gèng duō rén qù bǎohù.
Nghệ thuật dân gian cần nhiều người bảo vệ hơn.

Viết lại: .....

192 47:05
他对中国古典诗词非常**着迷**。
Tā duì Zhōngguó gǔdiǎn shīcí fēicháng **zháomí**.
Anh ấy rất **mê** thơ từ cổ điển Trung Quốc.

Viết lại: .....

193 47:20
越南和中国在文化上有很多**共同点**。
Yuènán hé Zhōngguó zài wénhuà shang yǒu hěn duō **gòngtóngdiǎn**.
Văn hóa Việt Trung có nhiều **điểm chung**.

Viết lại: .....

194 47:36
这些礼节看似**繁琐**，其实很有讲究。
Zhèxiē lǐjié kànsì **fánsuǒ**, qíshí hěn yǒu jiǎngjiu.
Lễ nghi trông **rườm rà** nhưng đều có ý nghĩa.
Viết lại:

195 47:53
博物馆里展出了很多珍贵的**文物**。
Bówùguǎn lǐ zhǎnchū le hěn duō zhēnguì de **wénwù**.
Bảo tàng trưng bày rất nhiều **cổ vật** quý giá.
Viết lại:

196 48:08
每个民族都有自己独特的**信仰**。
Měi ge mínzú dōu yǒu zìjǐ dútè de **xìnyǎng**.
Mỗi dân tộc đều có **tín ngưỡng** độc đáo riêng.
Viết lại:

197 48:22
外来文化对年轻人的影响越来越大。
Wàilái wénhuà duì niánqīngrén de yǐngxiǎng yuè lái yuè dà.
Văn hóa ngoại lai ảnh hưởng tới giới trẻ ngày càng lớn.
Viết lại:

198 48:40
这首古诗的**意境**特别美。
Zhè shǒu gǔshī de **yìjìng** tèbié měi.
Ý cảnh của bài thơ cổ này rất đẹp.
Viết lại:

199 48:53
送礼在中国是**一门学问**。
Sònglǐ zài Zhōngguó shì **yì mén xuéwen**.
Tặng quà ở Trung Quốc là **cả một nghệ thuật**.
Viết lại:

200

49:07

现在过年的**年味儿**越来越淡了。

Xiànzài guònián de **niánwèir** yuè lái yuè dàn le.

Bây giờ **không khí Tết** ngày càng nhạt.

Viết lại:

引起重视 — **yǐnqǐ zhòngshì** — được coi trọng
câu 201

生态 — **shēngtài** — sinh thái
câu 202

气候变暖 — **qìhòu biàn nuǎn** — trái đất nóng lên
câu 203

雾霾 — **Wùmái** — khói bụi mù mịt
câu 204

普及 — **pǔjí** — phổ biến
câu 205

人工智能 — **Réngōng zhìnéng** — Trí tuệ nhân tạo
câu 206

双刃剑 — **shuāngrènjiàn** — con dao hai lưỡi
câu 207

泄露 — **xièlòu** — bị lộ
câu 208

突破 — **tūpò** — đột phá
câu 209

取代 — **qǔdài** — thay thế
câu 210

过度开发 — **Guòdù kāifā** — Khai thác quá mức
câu 211

一次性 — **Yícìxìng** — dùng một lần
câu 212

人性化 — **rénxìnghuà** — thân thiện với người dùng
câu 213

数据显示 — **Shùjù xiǎnshì** — Số liệu cho thấy
câu 214

栖息地 — **qīxīdì** — Nơi sinh sống
câu 215

网络安全 — **Wǎngluò ānquán** — an ninh mạng
câu 216

发明 — **fāmíng** — Phát minh
câu 217

短缺 — duǎnquē — Thiếu hụt
câu 218

离不开 — lí bu kāi — không rời được
câu 219

回收利用 — huíshōu lìyòng — tái chế
câu 220

损失 — sǔnshī — tổn thất
câu 221

成熟 — chéngshú — hoàn thiện
câu 222

从身边的小事做起 — cóng shēnbiān de xiǎoshì zuòqǐ — bắt đầu từ nh…
câu 223

鱼龙混杂 — yúlóng-hùnzá — thật giả lẫn lộn
câu 224

无人驾驶 — Wúrén jiàshǐ — xe tự lái
câu 225

201 49:26

环境污染问题必须**引起重视**。

Huánjìng wūrǎn wèntí bìxū **yǐnqǐ zhòngshì**.

Vấn đề ô nhiễm môi trường phải **được coi trọng**.

Viết lại: .....

202 49:41

我们要节约资源，保护**生态**。

Wǒmen yào jiéyuē zīyuán, bǎohù **shēngtài**.

Chúng ta phải tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ **sinh thái**.

Viết lại: .....

203 49:56

全球**气候变暖**的趋势越来越明显。

Quánqiú **qìhòu biàn nuǎn** de qūshì yuè lái yuè míngxiǎn.

Xu hướng **trái đất nóng lên** ngày càng rõ rệt.

Viết lại: .....

204 50:12

雾霾天出门最好戴口罩。

Wùmái tiān chūmén zuìhǎo dài kǒuzhào.

Ngày có **khói bụi mù mịt** ra ngoài tốt nhất nên đeo khẩu trang.

Viết lại: .....

205 50:28

新能源汽车越来越**普及**了。

Xīnnéngyuán qìchē yuè lái yuè **pǔjí** le.

Xe năng lượng mới ngày càng **phổ biến**.

Viết lại: .....

206 50:41

人工智能正在改变我们的生活。

Réngōng zhìnéng zhèngzài gǎibiàn wǒmen de shēnghuó.

Trí tuệ nhân tạo đang thay đổi cuộc sống của chúng ta.

Viết lại: .....

207 50:56
科技发展是一把**双刃剑**。
Kējì fāzhǎn shì yì bǎ **shuāngrènjiàn**.
Phát triển công nghệ là **con dao hai lưỡi**.
Viết lại:

208 51:09
我们的个人信息很容易**泄露**。
Wǒmen de gèrén xìnxī hěn róngyì **xièlòu**.
Thông tin cá nhân của chúng ta rất dễ **bị lộ**.
Viết lại:

209 51:23
这家公司在技术上取得了**突破**。
Zhè jiā gōngsī zài jìshù shang qǔdé le **tūpò**.
Công ty này đã có bước **đột phá** về kỹ thuật.
Viết lại:

210 51:37
很多工作将来可能会被机器**取代**。
Hěn duō gōngzuò jiānglái kěnéng huì bèi jīqì **qǔdài**.
Nhiều công việc sau này có thể bị máy móc **thay thế**.
Viết lại:

211 51:53
过度开发破坏了当地的自然环境。
Guòdù kāifā pòhuài le dāngdì de zìrán huánjìng.
Khai thác quá mức đã phá hoại môi trường tự nhiên ở đây.
Viết lại:

212 52:08
一次性塑料制品应该尽量少用。
Yícìxìng sùliào zhìpǐn yīnggāi jǐnliàng shǎo yòng.
Đồ nhựa **dùng một lần** nên hạn chế sử dụng.
Viết lại:

213 52:24
这个应用的界面设计得很**人性化**。
Zhège yìngyòng de jièmiàn shèjì de hěn **rénxìnghuà**.
Giao diện ứng dụng này thiết kế rất **thân thiện với người dùng**.

Viết lại:

214 52:39
数据显示，网购人数还在增加。
Shùjù xiǎnshì, wǎnggòu rénshù hái zài zēngjiā.
Số liệu cho thấy số người mua sắm online vẫn đang tăng.

Viết lại:

215 52:56
野生动物的**栖息地**越来越少了。
Yěshēng dòngwù de **qīxīdì** yuè lái yuè shǎo le.
Nơi sinh sống của động vật hoang dã ngày càng ít.

Viết lại:

216 53:10
网络安全意识一定要加强。
Wǎngluò ānquán yìshí yídìng yào jiāqiáng.
Ý thức **an ninh mạng** nhất định phải được nâng cao.

Viết lại:

217 53:25
这项**发明**给人们带来了极大的便利。
Zhè xiàng **fāmíng** gěi rénmen dàilái le jí dà de biànlì.
Phát minh này mang lại sự tiện lợi to lớn cho mọi người.

Viết lại:

218 53:40
水资源**短缺**是一个全球性问题。
Shuǐ zīyuán **duǎnquē** shì yí ge quánqiúxìng wèntí.
Thiếu hụt nguồn nước là vấn đề mang tính toàn cầu.

Viết lại:

219 53:56
智能手机让人越来越**离不开**网络。
Zhìnéng shǒujī ràng rén yuè lái yuè **lí bu kāi** wǎngluò.
Điện thoại thông minh khiến người ta ngày càng **không rời được** mạng.
Viết lại:

220 54:12
这种材料可以**回收利用**。
Zhè zhǒng cáiliào kěyǐ **huíshōu lìyòng**.
Loại vật liệu này có thể **tái chế**.
Viết lại:

221 54:25
地震造成了严重的**损失**。
Dìzhèn zàochéng le yánzhòng de **sǔnshī**.
Động đất gây ra **tổn thất** nghiêm trọng.
Viết lại:

222 54:38
这项技术目前还不够**成熟**。
Zhè xiàng jìshù mùqián hái bú gòu **chéngshú**.
Công nghệ này hiện vẫn chưa đủ **hoàn thiện**.
Viết lại:

223 54:52
保护环境要**从身边的小事做起**。
Bǎohù huánjìng yào **cóng shēnbiān de xiǎoshì zuòqǐ**.
Bảo vệ môi trường phải **bắt đầu từ những việc nhỏ** quanh mình.
Viết lại:

224 55:09
网上的信息**鱼龙混杂**，要学会辨别。
Wǎngshàng de xìnxī **yúlóng-hùnzá**, yào xuéhuì biànbié.
Thông tin trên mạng **thật giả lẫn lộn**, phải biết phân biệt.
Viết lại:

225

55:26

无人驾驶技术发展得很快。

Wúrén jiàshǐ jìshù fāzhǎn de hěn kuài.

Công nghệ **xe tự lái** phát triển rất nhanh.

Viết lại:

圆滑 — yuánhuá — khéo đưa đẩy — câu 226

摩擦 — mócā — va chạm — câu 227

说得这么绝 — shuō de zhème jué — nói tuyệt tình như vậy — câu 228

一见如故 — yíjiàn-rúgù — vừa gặp đã thân — câu 229

拐弯抹角 — guǎiwān-mòjiǎo — vòng vo — câu 230

斤斤计较 — jīnjīn-jìjiào — tính toán chi li — câu 231

隔阂 — géhé — khúc mắc — câu 232

谅解 — liàngjiě — thông cảm — câu 233

人缘 — rényuán — được lòng mọi người — câu 234

顾及 — gùjí — để ý đến — câu 235

翻脸 — fānliǎn — trở mặt — câu 236

微妙 — wēimiào — tế nhị — câu 237

点头之交 — diǎntóu zhī jiāo — quen sơ sơ — câu 238

伸出援手 — shēnchū yuánshǒu — chìa tay giúp — câu 239

阴阳怪气 — yīnyáng-guàiqì — giọng mỉa mai — câu 240

达成共识 — dáchéng gòngshí — đạt được đồng thuận — câu 241

合群 — héqún — hòa đồng — câu 242

过问 — **guòwèn** — hỏi han
câu 243

关照 — **guānzhào** — quan tâm giúp đỡ
câu 244

计较 — **jìjiào** — so đo
câu 245

察言观色 — **cháyán-guānsè** — nhìn mặt đoán ý
câu 246

世交 — **shìjiāo** — chỗ thâm giao
câu 247

追究 — **zhuījiū** — truy cứu
câu 248

得体 — **détǐ** — đúng mực
câu 249

当面一套背后一套 — **Dāngmiàn yí tào bèihòu yí tào** — hai mặt
câu 250

226 55:45

他这个人很**圆滑**，很会说话。

Tā zhège rén hěn **yuánhuá**, hěn huì shuōhuà.

Người này rất **khéo đưa đẩy**, ăn nói giỏi.

Viết lại:

227 56:00

朋友之间难免会有**摩擦**。

Péngyou zhījiān nánmiǎn huì yǒu **mócā**.

Giữa bạn bè khó tránh khỏi **va chạm**.

Viết lại:

228 56:13

你别把话**说得这么绝**。

Nǐ bié bǎ huà **shuō de zhème jué**.

Anh đừng **nói tuyệt tình như vậy**.

Viết lại:

229 56:24

我们俩**一见如故**，聊得很投机。

Wǒmen liǎ **yíjiàn-rúgù**, liáo de hěn tóujī.

Hai chúng tôi **vừa gặp đã thân**, nói chuyện rất hợp.

Viết lại:

230 56:40

有话直说，别**拐弯抹角**的。

Yǒu huà zhí shuō, bié **guǎiwān-mòjiǎo** de.

Có gì cứ nói thẳng, đừng **vòng vo**.

Viết lại:

231 56:54

他总是**斤斤计较**，不好相处。

Tā zǒngshì **jīnjīn-jìjiào**, bù hǎo xiāngchǔ.

Anh ta lúc nào cũng **tính toán chi li**, khó chung sống.

Viết lại:

232 57:09
咱们之间是不是有什么**隔阂**?
Zánmen zhījiān shì bu shì yǒu shénme **géhé**?
Giữa chúng ta có phải có **khúc mắc** gì không?

Viết lại:

233 57:23
这个忙我实在帮不上，请你**谅解**。
Zhège máng wǒ shízài bāng bu shàng, qǐng nǐ **liàngjiě**.
Việc này tôi thực sự không giúp được, mong anh **thông cảm**.

Viết lại:

234 57:39
他**人缘**很好，走到哪儿都受欢迎。
Tā **rényuán** hěn hǎo, zǒu dào nǎr dōu shòu huānyíng.
Anh ấy **được lòng mọi người**, đi đâu cũng được quý.

Viết lại:

235 57:56
说话要**顾及**别人的感受。
Shuōhuà yào **gùjí** biérén de gǎnshòu.
Nói chuyện phải **để ý đến** cảm nhận của người khác.

Viết lại:

236 58:10
别为了一点小事就跟他**翻脸**。
Bié wèile yìdiǎn xiǎoshì jiù gēn tā **fānliǎn**.
Đừng vì chuyện nhỏ mà **trở mặt** với anh ấy.

Viết lại:

237 58:24
他们俩的关系一直很**微妙**。
Tāmen liǎ de guānxì yìzhí hěn **wēimiào**.
Quan hệ của hai người họ luôn rất **tế nhị**.

Viết lại:

238 58:37
我跟他只是**点头之交**。
Wǒ gēn tā zhǐ shì **diǎntóu zhī jiāo**.
Tôi với anh ấy chỉ là **quen sơ sơ**.

Viết lại:

239 58:50
真正的朋友会在你困难时**伸出援手**。
Zhēnzhèng de péngyou huì zài nǐ kùnnan shí **shēnchū yuánshǒu**.
Bạn thật sự sẽ **chìa tay giúp** lúc bạn gặp khó.

Viết lại:

240 59:06
他说话**阴阳怪气**的，听着很不舒服。
Tā shuōhuà **yīnyáng-guàiqì** de, tīngzhe hěn bù shūfu.
Anh ta nói **giọng mỉa mai**, nghe khó chịu lắm.

Viết lại:

241 59:22
我们得先跟对方**达成共识**。
Wǒmen děi xiān gēn duìfāng **dáchéng gòngshí**.
Chúng ta phải **đạt được đồng thuận** với bên kia trước.

Viết lại:

242 59:36
他这人不太**合群**，总是独来独往。
Tā zhè rén bú tài **héqún**, zǒngshì dúlái-dúwǎng.
Anh ấy không **hòa đồng** lắm, lúc nào cũng đi về một mình.

Viết lại:

243 59:52
别人的隐私，我们不便**过问**。
Biérén de yǐnsī, wǒmen búbiàn **guòwèn**.
Chuyện riêng của người ta, mình không tiện **hỏi han**.

Viết lại:

244 1:00:07
谢谢你一直以来的**关照**。
Xièxie nǐ yìzhí yǐlái de **guānzhào**.
Cảm ơn anh thời gian qua luôn **quan tâm giúp đỡ**.
Viết lại:

245 1:00:20
我不想跟他**计较**这些。
Wǒ bù xiǎng gēn tā **jìjiào** zhèxiē.
Tôi không muốn **so đo** mấy chuyện này với anh ta.
Viết lại:

246 1:00:32
她特别善于**察言观色**。
Tā tèbié shànyú **cháyán-guānsè**.
Cô ấy đặc biệt giỏi **nhìn mặt đoán ý**.
Viết lại:

247 1:00:45
我们两家是多年的**世交**。
Wǒmen liǎng jiā shì duō nián de **shìjiāo**.
Hai nhà chúng tôi là **chỗ thâm giao** nhiều năm.
Viết lại:

248 1:00:58
他向我道歉了，我也就不**追究**了。
Tā xiàng wǒ dàoqiàn le, wǒ yě jiù bù **zhuījiū** le.
Anh ấy xin lỗi rồi, tôi cũng không **truy cứu** nữa.
Viết lại:

249 1:01:14
这种场合说话要**得体**。
Zhè zhǒng chǎnghé shuōhuà yào **détǐ**.
Những dịp thế này nói năng phải **đúng mực**.
Viết lại:

250 1:01:28

当面一套背后一套的人最让人讨厌。

Dāngmiàn yí tào bèihòu yí tào de rén zuì ràng rén tǎoyàn.

Loại người **hai mặt** là đáng ghét nhất.

Viết lại:

一举两得 yìjǔ-liǎngdé
một công đôi việc
câu 251

自相矛盾 zìxiāng-máodùn
tự mâu thuẫn
câu 252

半途而废 bàntú-érfèi
bỏ dở giữa chừng
câu 253

迫不及待 pòbùjídài
nôn nóng
câu 254

莫名其妙 mòmíng-qímiào
chẳng hiểu vì sao
câu 255

理所当然 lǐsuǒ-dāngrán
điều đương nhiên
câu 256

一如既往 yìrú-jìwǎng
như trước giờ
câu 257

想方设法 xiǎngfāng-shèfǎ
tìm mọi cách
câu 258

讨价还价 tǎojià-huánjià
mặc cả
câu 259

当务之急 Dāngwùzhījí
Việc cấp bách trước mắt
câu 260

实事求是 shíshì-qiúshì
thực sự cầu thị
câu 261

全力以赴 quánlì-yǐfù
dốc toàn lực
câu 262

不可思议 bùkě-sīyì
không thể tin nổi
câu 263

众所周知 Zhòngsuǒ-zhōuzhī
Ai cũng biết
câu 264

一丝不苟 yìsī-bùgǒu
tỉ mỉ cẩn thận
câu 265

再接再厉 zàijiē-zàilì
tiếp tục cố gắng
câu 266

爱不释手 àibúshìshǒu
không nỡ rời tay
câu 267

得不偿失 — **débùchángshī**
lợi bất cập hại
câu 268

名副其实 — **míngfù-qíshí**
danh xứng với thực
câu 269

潜移默化 — **qiányí-mòhuà**
âm thầm
câu 270

齐心协力 — **qíxīn-xiélì**
đồng lòng hiệp lực
câu 271

一目了然 — **yímù-liǎorán**
nhìn là hiểu ngay
câu 272

络绎不绝 — **luòyì-bùjué**
nườm nượp không ngớt
câu 273

层出不穷 — **céngchū-bùqióng**
xuất hiện liên tục
câu 274

小心翼翼 — **xiǎoxīn-yìyì**
rón rén
câu 275

251 1:01:50

这样做**一举两得**，何乐而不为呢?

Zhèyàng zuò **yìjǔ-liǎngdé**, hé lè ér bù wéi ne?

Làm vậy **một công đôi việc**, sao lại không làm?

Viết lại: .....

252 1:02:05

你这话前后**自相矛盾**啊。

Nǐ zhè huà qiánhòu **zìxiāng-máodùn** a.

Anh nói trước sau **tự mâu thuẫn** rồi đấy.

Viết lại: .....

253 1:02:19

都学了一半了，可别**半途而废**。

Dōu xué le yíbàn le, kě bié **bàntú-érfèi**.

Học được nửa rồi, đừng có **bỏ dở giữa chừng**.

Viết lại: .....

254 1:02:34

孩子们**迫不及待**地打开了礼物。

Háizimen **pòbùjídài** de dǎkāi le lǐwù.

Bọn trẻ **nôn nóng** mở quà ra ngay.

Viết lại: .....

255 1:02:47

他**莫名其妙**地发了一通火。

Tā **mòmíng-qímiào** de fā le yí tòng huǒ.

Anh ta tự dưng nổi nóng một trận **chẳng hiểu vì sao**.

Viết lại: .....

256 1:03:01

别把别人的帮助当成**理所当然**。

Bié bǎ biérén de bāngzhù dàngchéng **lǐsuǒ-dāngrán**.

Đừng coi sự giúp đỡ của người khác là **điều đương nhiên**.

Viết lại: .....

257 1:03:16

我们会**一如既往**地支持你。

Wǒmen huì **yìrú-jìwǎng** de zhīchí nǐ.

Chúng tôi sẽ luôn ủng hộ bạn **như trước giờ**.

Viết lại:

258 1:03:30

他**想方设法**要把这件事办成。

Tā **xiǎngfāng-shèfǎ** yào bǎ zhè jiàn shì bàn chéng.

Anh ấy **tìm mọi cách** để làm cho xong việc này.

Viết lại:

259 1:03:44

买二手车的时候可以**讨价还价**。

Mǎi èrshǒuchē de shíhou kěyǐ **tǎojià-huánjià**.

Lúc mua xe cũ có thể **mặc cả**.

Viết lại:

260 1:03:59

当务之急是先把病人送医院。

Dāngwùzhījí shì xiān bǎ bìngrén sòng yīyuàn.

Việc cấp bách trước mắt là đưa bệnh nhân đến bệnh viện.

Viết lại:

261 1:04:13

做事要**实事求是**，不能弄虚作假。

Zuòshì yào **shíshì-qiúshì**, bù néng nòngxū-zuòjiǎ.

Làm việc phải **thực sự cầu thị**, không được gian dối.

Viết lại:

262 1:04:30

明天的比赛我们一定**全力以赴**。

Míngtiān de bǐsài wǒmen yídìng **quánlì-yǐfù**.

Trận đấu ngày mai chúng ta nhất định **dốc toàn lực**.

Viết lại:

263 1:04:45
小小年纪就能做到，真**不可思议**。
Xiǎoxiǎo niánjì jiù néng zuòdào, zhēn **bùkě-sīyì**.
Nhỏ vậy mà làm được, thật **không thể tin nổi**.

Viết lại:

264 1:05:00
众所周知，这家店的服务是一流的。
Zhòngsuǒ-zhōuzhī, zhè jiā diàn de fúwù shì yīliú de.
Ai cũng biết dịch vụ của tiệm này là hạng nhất.

Viết lại:

265 1:05:16
他做事**一丝不苟**，从来不出错。
Tā zuòshì **yìsī-bùgǒu**, cónglái bù chūcuò.
Anh ấy làm việc **tỉ mỉ cẩn thận**, chưa bao giờ sai sót.

Viết lại:

266 1:05:32
这次考得不错，下次**再接再厉**。
Zhè cì kǎo de búcuò, xià cì **zàijiē-zàilì**.
Lần này thi khá rồi, lần sau **tiếp tục cố gắng** nhé.

Viết lại:

267 1:05:48
这本书我读得**爱不释手**。
Zhè běn shū wǒ dú de **àibúshìshǒu**.
Cuốn sách này tôi đọc mà **không nỡ rời tay**.

Viết lại:

268 1:06:01
为省钱累垮身体，真是**得不偿失**。
Wèi shěng qián lèikuǎ shēntǐ, zhēn shì **débùchángshī**.
Vì tiền mà hại thân, đúng là **lợi bất cập hại**.

Viết lại:

269 1:06:18
这家老字号真是**名副其实**。
Zhè jiā lǎozìhào zhēn shì **míngfù-qíshí**.
Tiệm lâu đời này đúng là **danh xứng với thực**.
Viết lại:

270 1:06:32
父母的习惯会**潜移默化**地影响孩子。
Fùmǔ de xíguàn huì **qiányí-mòhuà** de yǐngxiǎng háizi.
Thói quen của cha mẹ sẽ **âm thầm** ảnh hưởng đến con cái.
Viết lại:

271 1:06:49
大家**齐心协力**，就没有过不去的坎。
Dàjiā **qíxīn-xiélì**, jiù méiyǒu guò bu qù de kǎn.
Đồng lòng hiệp lực thì ải nào cũng qua.
Viết lại:

272 1:07:04
报告里的数据用图表展示，**一目了然**。
Bàogào lǐ de shùjù yòng túbiǎo zhǎnshì, **yímù-liǎorán**.
Dữ liệu vẽ thành biểu đồ, **nhìn là hiểu ngay**.
Viết lại:

273 1:07:21
节假日景区里游客**络绎不绝**。
Jiéjiàrì jǐngqū lǐ yóukè **luòyì-bùjué**.
Ngày lễ khu du lịch khách đến **nườm nượp không ngớt**.
Viết lại:

274 1:07:36
这种骗局**层出不穷**，一定要小心。
Zhè zhǒng piànjú **céngchū-bùqióng**, yídìng yào xiǎoxīn.
Những trò lừa này **xuất hiện liên tục**, nhất định phải cẩn thận.
Viết lại:

275

1:07:53

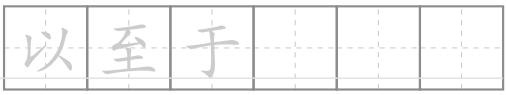
他**小心翼翼**地把花瓶放回原处。

Tā **xiǎoxīn-yìyì** de bǎ huāpíng fàng huí yuánchù.

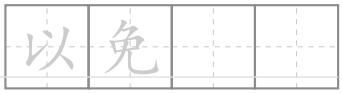
Anh ấy **rón rén** đặt chiếc bình hoa về chỗ cũ.

Viết lại:

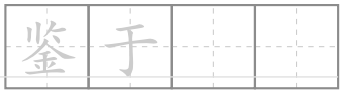
以至于 — yǐzhìyú — đến mức
câu 276



以免 — yǐmiǎn — để tránh
câu 284



鉴于 — Jiànyú — Xét đến
câu 292



276 1:08:14
他太专注了，**以至于**没听见我叫他。
Tā tài zhuānzhù le, **yǐzhìyú** méi tīngjiàn wǒ jiào tā.
Anh ấy tập trung quá, **đến mức** không nghe thấy tôi gọi.
Viết lại: .....

277 1:08:30
雨下得很大，**以至于**航班全部取消了。
Yǔ xià de hěn dà, **yǐzhìyú** hángbān quánbù qǔxiāo le.
Mưa to **đến mức** các chuyến bay đều bị hủy.
Viết lại: .....

278 1:08:47
他平时不复习，**以至于**考试时手忙脚乱。
Tā píngshí bú fùxí, **yǐzhìyú** kǎoshì shí shǒumáng-jiǎoluàn.
Cậu ấy không ôn, **đến nỗi** lúc thi cuống cả lên.
Viết lại: .....

279 1:09:05
变化太快了，**以至于**很多人跟不上。
Biànhuà tài kuài le, **yǐzhìyú** hěn duō rén gēn bu shàng.
Thay đổi quá nhanh, **đến mức** nhiều người theo không kịp.
Viết lại: .....

280 1:09:22
她笑得太厉害，**以至于**眼泪都出来了。
Tā xiào de tài lìhai, **yǐzhìyú** yǎnlèi dōu chūlái le.
Cô ấy cười dữ quá, **đến mức** chảy cả nước mắt.
Viết lại: .....

281 1:09:38
我太累了，**以至于**一躺下就睡着了。
Wǒ tài lèi le, **yǐzhìyú** yì tǎng xià jiù shuìzháo le.
Tôi mệt quá, **đến mức** vừa nằm xuống là ngủ luôn.
Viết lại: .....

282 1:09:55

这件事影响很大，**以至于**上了新闻。

Zhè jiàn shì yǐngxiǎng hěn dà, **yǐzhìyú** shàng le xīnwén.

Chuyện này ảnh hưởng lớn **đến mức** lên cả thời sự.

Viết lại: .....

283 1:10:11

他沉迷游戏，**以至于**耽误了学业。

Tā chénmí yóuxì, **yǐzhìyú** dānwu le xuéyè.

Cậu ấy mê game **đến nỗi** lỡ dở cả việc học.

Viết lại: .....

284 1:10:26

出门前检查一下门窗，**以免**发生意外。

Chūmén qián jiǎnchá yíxià ménchuāng, **yǐmiǎn** fāshēng yìwài.

Ra ngoài nhớ kiểm tra cửa, **để tránh** sự cố.

Viết lại: .....

285 1:10:44

重要文件要备份，**以免**丢失。

Zhòngyào wénjiàn yào bèifèn, **yǐmiǎn** diūshī.

Tài liệu quan trọng phải sao lưu, **để tránh** bị mất.

Viết lại: .....

286 1:10:59

你最好提前出发，**以免**路上堵车。

Nǐ zuìhǎo tíqián chūfā, **yǐmiǎn** lùshang dǔchē.

Anh nên xuất phát sớm, **kẻo** trên đường kẹt xe.

Viết lại: .....

287 1:11:15

说话注意点儿，**以免**引起误会。

Shuōhuà zhùyì diǎnr, **yǐmiǎn** yǐnqǐ wùhuì.

Nói năng cẩn thận chút, **để tránh** gây hiểu lầm.

Viết lại: .....

288 1:11:30
药要放在高处，**以免**孩子拿到。
Yào yào fàng zài gāochù, **yǐmiǎn** háizi nádào.
Thuốc phải để chỗ cao, **kẻo** trẻ con lấy được.
Viết lại: .....

289 1:11:46
合同要写清楚，**以免**日后产生纠纷。
Hétong yào xiě qīngchu, **yǐmiǎn** rìhòu chǎnshēng jiūfēn.
Hợp đồng ghi rõ, **để tránh** tranh chấp về sau.
Viết lại: .....

290 1:12:03
开车别看手机，**以免**分散注意力。
Kāichē bié kàn shǒujī, **yǐmiǎn** fēnsàn zhùyìlì.
Lái xe đừng xem điện thoại, **kẻo** mất tập trung.
Viết lại: .....

291 1:12:18
我再确认一遍，**以免**出差错。
Wǒ zài quèrèn yí biàn, **yǐmiǎn** chū chācuò.
Tôi xác nhận lại lần nữa, **để tránh** sai sót.
Viết lại: .....

292 1:12:33
鉴于天气原因，活动推迟举行。
Jiànyú tiānqì yuányīn, huódòng tuīchí jǔxíng.
Xét đến lý do thời tiết, hoạt động được hoãn lại.
Viết lại: .....

293 1:12:49
鉴于他表现出色，公司给他加了薪。
Jiànyú tā biǎoxiàn chūsè, gōngsī gěi tā jiā le xīn.
Xét thấy anh ấy làm tốt, công ty đã tăng lương.
Viết lại: .....

294 1:13:06
鉴于目前的情况，我们只能暂停合作。
Jiànyú mùqián de qíngkuàng, wǒmen zhǐ néng zàntíng hézuò.
Xét đến tình hình, ta đành tạm dừng hợp tác.

Viết lại: .....

295 1:13:22
鉴于时间有限，我就长话短说了。
Jiànyú shíjiān yǒuxiàn, wǒ jiù chánghuà-duǎnshuō le.
Xét thấy thời gian có hạn, tôi xin nói ngắn gọn.

Viết lại: .....

296 1:13:38
鉴于安全考虑，请大家不要单独行动。
Jiànyú ānquán kǎolǜ, qǐng dàjiā búyào dāndú xíngdòng.
Vì lý do an toàn, mọi người đừng hành động riêng lẻ.

Viết lại: .....

297 1:13:55
鉴于你是初犯，这次就不处罚了。
Jiànyú nǐ shì chūfàn, zhè cì jiù bù chǔfá le.
Xét thấy anh vi phạm lần đầu, lần này không phạt.

Viết lại: .....

298 1:14:11
鉴于大家意见不一，这事下次再议。
Jiànyú dàjiā yìjiàn bù yī, zhè shì xià cì zài yì.
Xét thấy ý kiến chưa thống nhất, để sau bàn.

Viết lại: .....

299 1:14:27
鉴于以往的教训，这次要多加小心。
Jiànyú yǐwǎng de jiàoxun, zhè cì yào duō jiā xiǎoxīn.
Xét bài học cũ, lần này phải cẩn thận hơn.

Viết lại: .....

300

1:14:44

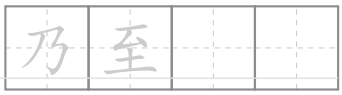
鉴于他身体不好，我们没让他参加。

Jiànyú tā shēntǐ bù hǎo, wǒmen méi ràng tā cānjiā.

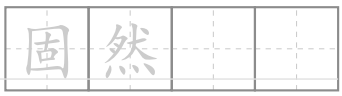
Xét thấy sức khỏe anh ấy không tốt, chúng tôi không để anh ấy tham gia.

Viết lại:

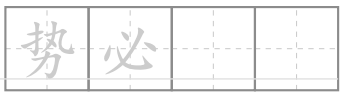
乃至 — **nǎizhì** — thậm chí
câu 301



固然 — **gùrán** — dĩ nhiên
câu 309



势必 — **shìbì** — ắt hẳn
câu 318



301 1:15:06

这关系到整个公司**乃至**整个行业。

Zhè guānxì dào zhěnggè gōngsī **nǎizhì** zhěnggè hángyè.

Việc này liên quan cả công ty, **thậm chí** cả ngành.

Viết lại: .....

302 1:15:22

他的作品在国内**乃至**国外都很有名。

Tā de zuòpǐn zài guónèi **nǎizhì** guówài dōu hěn yǒumíng.

Ông ấy nổi tiếng trong nước, **thậm chí** cả quốc tế.

Viết lại: .....

303 1:15:39

小习惯可能影响一生**乃至**下一代。

Xiǎo xíguàn kěnéng yǐngxiǎng yìshēng **nǎizhì** xià yí dài.

Thói quen nhỏ ảnh hưởng cả đời, **thậm chí** đời sau.

Viết lại: .....

304 1:15:56

这项研究花了几年**乃至**十几年的时间。

Zhè xiàng yánjiū huā le jǐ nián **nǎizhì** shí jǐ nián de shíjiān.

Nghiên cứu này mất mấy năm, **thậm chí** cả chục năm.

Viết lại: .....

305 1:16:13

病毒会影响电脑**乃至**整个网络。

Bìngdú huì yǐngxiǎng diànnǎo **nǎizhì** zhěnggè wǎngluò.

Virus ảnh hưởng máy tính, **thậm chí** cả mạng.

Viết lại: .....

306 1:16:29

他的选择影响了全家**乃至**全村。

Tā de xuǎnzé yǐngxiǎng le quánjiā **nǎizhì** quáncūn.

Lựa chọn đó ảnh hưởng cả nhà, **thậm chí** cả làng.

Viết lại: .....

307 1:16:46
外语对工作**乃至**生活都有帮助。
Wàiyǔ duì gōngzuò **nǎizhì** shēnghuó dōu yǒu bāngzhù.
Ngoại ngữ giúp ích công việc, **thậm chí** đời sống.

Viết lại: .....

308 1:17:03
比赛吸引了全国**乃至**全世界的目光。
Bǐsài xīyǐn le quánguó **nǎizhì** quán shìjiè de mùguāng.
Trận đấu thu hút cả nước, **thậm chí** cả thế giới.

Viết lại: .....

309 1:17:21
钱**固然**重要，但不是万能的。
Qián **gùrán** zhòngyào, dàn bú shì wànnéng de.
Tiền **dĩ nhiên** quan trọng, nhưng không phải vạn năng.

Viết lại: .....

310 1:17:36
这个办法**固然**好，可是成本太高。
Zhège bànfǎ **gùrán** hǎo, kěshì chéngběn tài gāo.
Cách này **tất nhiên** là hay, nhưng chi phí quá cao.

Viết lại: .....

311 1:17:53
成绩**固然**重要，品德更重要。
Chéngjì **gùrán** zhòngyào, pǐndé gèng zhòngyào.
Thành tích **dĩ nhiên** quan trọng, nhưng đạo đức còn quan trọng hơn.

Viết lại: .....

312 1:18:09
你说的**固然**有道理，但也要看实际。
Nǐ shuō de **gùrán** yǒu dàolǐ, dàn yě yào kàn shíjì.
Anh nói **dĩ nhiên** có lý, nhưng phải xét thực tế.

Viết lại: .....

313 1:18:25
大城市机会**固然**多，压力也大。
Dà chéngshì jīhuì **gùrán** duō, yālì yě dà.
Thành phố lớn **tất nhiên** nhiều cơ hội, nhưng áp lực cũng lớn.
Viết lại:

314 1:18:42
失败**固然**可惜，但也积累了经验。
Shībài **gùrán** kěxī, dàn yě jīlěi le jīngyàn.
Thất bại **tất nhiên** đáng tiếc, nhưng cũng tích lũy được kinh nghiệm.
Viết lại:

315 1:18:59
便宜**固然**好，质量也得过关。
Piányi **gùrán** hǎo, zhìliàng yě děi guòguān.
Rẻ thì **tất nhiên** tốt, nhưng chất lượng cũng phải đạt.
Viết lại:

316 1:19:14
网上购物**固然**方便，但也有风险。
Wǎngshàng gòuwù **gùrán** fāngbiàn, dàn yě yǒu fēngxiǎn.
Mua sắm online **dĩ nhiên** tiện, nhưng cũng có rủi ro.
Viết lại:

317 1:19:31
速度**固然**要紧，安全更要紧。
Sùdù **gùrán** yàojǐn, ānquán gèng yàojǐn.
Tốc độ **dĩ nhiên** quan trọng, an toàn còn quan trọng hơn.
Viết lại:

318 1:19:47
这样下去**势必**会出问题。
Zhèyàng xiàqù **shìbì** huì chū wèntí.
Cứ thế này thì **ắt hẳn** sẽ có chuyện.
Viết lại:

319 1:20:01
价格上涨**势必**影响销量。
Jiàgé shàngzhǎng **shìbì** yǐngxiǎng xiāoliàng.
Giá tăng **chắc chắn sẽ** ảnh hưởng đến doanh số.
Viết lại: .....

320 1:20:16
不及时处理，**势必**会造成更大的损失。
Bù jíshí chǔlǐ, **shìbì** huì zàochéng gèng dà de sǔnshī.
Không xử lý kịp thời **ắt sẽ** gây ra tổn thất lớn hơn.
Viết lại: .....

321 1:20:33
人员减少，**势必**加重每个人的工作量。
Rényuán jiǎnshǎo, **shìbì** jiāzhòng měi ge rén de gōngzuòliàng.
Người ít đi, **tất yếu sẽ** tăng việc cho mỗi người.
Viết lại: .....

322 1:20:49
这项政策出台，**势必**引起市场波动。
Zhè xiàng zhèngcè chūtái, **shìbì** yǐnqǐ shìchǎng bōdòng.
Chính sách này ra đời, **tất yếu sẽ** gây biến động.
Viết lại: .....

323 1:21:06
长期熬夜**势必**会拖垮身体。
Chángqī áoyè **shìbì** huì tuōkuǎ shēntǐ.
Thức khuya lâu dài **ắt sẽ** làm suy sụp cơ thể.
Viết lại: .....

324 1:21:22
双方都不让步，谈判**势必**陷入僵局。
Shuāngfāng dōu bú ràngbù, tánpàn **shìbì** xiànrù jiāngjú.
Hai bên không nhượng bộ, đàm phán **ắt sẽ** bế tắc.
Viết lại: .....

325 1:21:39

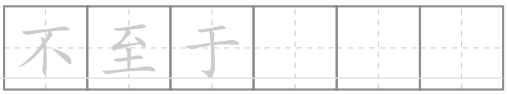
你这么任性，**势必**会后悔的。

Nǐ zhème rènxìng, **shìbì** huì hòuhuǐ de.

Em cứ bướng như vậy, **chắc chắn** sẽ hối hận.

Viết lại:

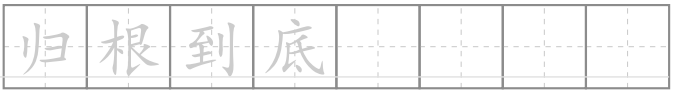
不至于 — **bú zhìyú** — chưa đến mức
câu 326



未免 — **wèimiǎn** — e là
câu 335



归根到底 — **Guīgēn-dàodǐ** — Suy cho cùng
câu 343



326 1:21:55
他虽然粗心，但还**不至于**犯这种错。
Tā suīrán cūxīn, dàn hái **bú zhìyú** fàn zhè zhǒng cuò.
Anh ấy tuy cẩu thả nhưng **chưa đến mức** mắc lỗi này.

Viết lại:

327 1:22:11
只是一点小病，**不至于**住院吧?
Zhǐ shì yìdiǎn xiǎo bìng, **bú zhìyú** zhùyuàn ba?
Chỉ là bệnh nhẹ thôi, chắc **không đến mức** phải nằm viện chứ?

Viết lại:

328 1:22:26
你放心，事情还**不至于**那么糟糕。
Nǐ fàngxīn, shìqing hái **bú zhìyú** nàme zāogāo.
Yên tâm đi, sự việc **chưa đến mức** tệ thế đâu.

Viết lại:

329 1:22:42
就算迟到几分钟，也**不至于**被开除吧。
Jiùsuàn chídào jǐ fēnzhōng, yě **bú zhìyú** bèi kāichú ba.
Trễ vài phút cũng **không đến mức** bị đuổi chứ.

Viết lại:

330 1:22:59
早点儿出发的话，就**不至于**这么赶了。
Zǎo diǎnr chūfā dehuà, jiù **bú zhìyú** zhème gǎn le.
Nếu xuất phát sớm thì đã **không đến nỗi** vội thế này.

Viết lại:

331 1:23:14
为这点小事吵架，**不至于**吧?
Wèi zhè diǎn xiǎoshì chǎojià, **bú zhìyú** ba?
Vì chuyện nhỏ này mà cãi nhau, **đâu đến mức** thế?

Viết lại:

332 1:23:29
他再忙也**不至于**连个电话都没空打。
Tā zài máng yě **bú zhìyú** lián ge diànhuà dōu méi kòng dǎ.
Bận mấy cũng **không đến mức** không gọi nổi một cuộc.
Viết lại: .....

333 1:23:45
题目虽然难，但还**不至于**做不出来。
Tímù suīrán nán, dàn hái **bú zhìyú** zuò bu chūlái.
Đề tuy khó nhưng **chưa đến mức** không làm được.
Viết lại: .....

334 1:24:01
多穿点儿衣服，就**不至于**着凉了。
Duō chuān diǎnr yīfu, jiù **bú zhìyú** zháoliáng le.
Mặc thêm áo thì sẽ **không đến nỗi** bị cảm lạnh.
Viết lại: .....

335 1:24:16
你这样要求**未免**太苛刻了。
Nǐ zhèyàng yāoqiú **wèimiǎn** tài kēkè le.
Anh yêu cầu như vậy thì **e là** quá khắt khe.
Viết lại: .....

336 1:24:31
为这点事生气，**未免**太小气了吧。
Wèi zhè diǎn shì shēngqì, **wèimiǎn** tài xiǎoqi le ba.
Vì chuyện cỏn con này mà giận thì **có phần** nhỏ nhen quá.
Viết lại: .....

337 1:24:47
一个人去那么远的地方，**未免**太冒险了。
Yí ge rén qù nàme yuǎn de dìfang, **wèimiǎn** tài màoxiǎn le.
Một mình đi xa vậy thì **có phần** mạo hiểm quá.
Viết lại: .....

338 现在就下结论**未免**太早了。
1:25:04
Xiànzài jiù xià jiélùn **wèimiǎn** tài zǎo le.
Bây giờ đã kết luận thì **e là** sớm quá.

Viết lại: .....

339 这个价格**未免**也太离谱了。
1:25:19
Zhège jiàgé **wèimiǎn** yě tài lípǔ le.
Giá này thì **có phần** quá vô lý rồi.

Viết lại: .....

340 你这么说**未免**有点儿不公平。
1:25:32
Nǐ zhème shuō **wèimiǎn** yǒudiǎnr bù gōngpíng.
Anh nói vậy **e là** hơi không công bằng.

Viết lại: .....

341 他对自己**未免**太自信了。
1:25:46
Tā duì zìjǐ **wèimiǎn** tài zìxìn le.
Anh ấy **có phần** quá tự tin vào bản thân.

Viết lại: .....

342 天天吃外卖，**未免**太不健康了。
1:25:59
Tiāntiān chī wàimài, **wèimiǎn** tài bú jiànkāng le.
Ngày nào cũng ăn đồ gọi về thì **e là** quá không lành mạnh.

Viết lại: .....

343 **归根到底**，还是自己不够努力。
1:26:15
Guīgēn-dàodǐ, háishi zìjǐ bú gòu nǔlì.
Suy cho cùng, vẫn là bản thân chưa đủ cố gắng.

Viết lại: .....

344 1:26:30
归根到底，这是个管理问题。
Guīgēn-dàodǐ, zhè shì ge guǎnlǐ wèntí.
Suy cho cùng, đây là vấn đề quản lý.

Viết lại: .....

345 1:26:45
所有的矛盾**归根到底**都是利益问题。
Suǒyǒu de máodùn **guīgēn-dàodǐ** dōu shì lìyì wèntí.
Mọi mâu thuẫn **rốt cuộc** đều là vấn đề lợi ích.

Viết lại: .....

346 1:27:01
归根到底，健康才是最大的财富。
Guīgēn-dàodǐ, jiànkāng cái shì zuì dà de cáifù.
Nói cho cùng, sức khỏe mới là tài sản lớn nhất.

Viết lại: .....

347 1:27:18
他们分手**归根到底**是因为缺乏沟通。
Tāmen fēnshǒu **guīgēn-dàodǐ** shì yīnwèi quēfá gōutōng.
Họ chia tay **suy cho cùng** là vì thiếu giao tiếp.

Viết lại: .....

348 1:27:34
归根到底，人才是企业最重要的资源。
Guīgēn-dàodǐ, réncái shì qǐyè zuì zhòngyào de zīyuán.
Suy cho cùng, nhân tài là nguồn lực quý nhất.

Viết lại: .....

349 1:27:51
学语言**归根到底**靠的是多练。
Xué yǔyán **guīgēn-dàodǐ** kào de shì duō liàn.
Học ngôn ngữ **suy cho cùng** là nhờ luyện nhiều.

Viết lại: .....

350 1:28:07

归根到底，选择权在你自己手里。

Guīgēn-dàodǐ, xuǎnzéquán zài nǐ zìjǐ shǒu lǐ.

Rốt cuộc thì quyền lựa chọn vẫn nằm trong tay bạn.

Viết lại:

由此可见 yóucǐ-kějiàn
đủ thấy
câu 351

截至 Jiézhì
Tính đến
câu 359

时而高涨 shí'ér gāozhǎng
lúc thì hưng phấn
câu 367

时而低落 shí'ér dīluò
lúc thì sa sút
câu 367

时而晴 shí'ér qíng
lúc nắng
câu 368

时而雨 shí'ér yǔ
lúc mưa
câu 368

时而看看窗外 shí'ér kànkan chuāngwài
lúc nhìn ra cửa sổ
câu 369

时而低头沉思 shí'ér dītóu chénsī
lúc cúi đầu trầm ng…
câu 369

时而有 shí'ér yǒu
lúc có
câu 370

时而没有 shí'ér méiyǒu
lúc không
câu 370

时而平静 shí'ér píngjìng
lúc êm đềm
câu 371

时而汹涌 shí'ér xiōngyǒng
lúc cuồn cuộn
câu 371

时而中文 shí'ér Zhōngwén
lúc thì tiếng Trung
câu 372

时而越南语 shí'ér Yuènányǔ
lúc thì tiếng Việt
câu 372

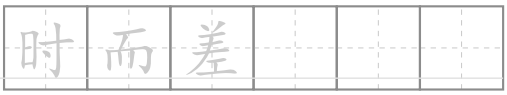
时而哭 shí'ér kū
lúc khóc
câu 373

时而笑 shí'ér xiào
lúc cười
câu 373

时而好 shí'ér hǎo
lúc tốt
câu 374

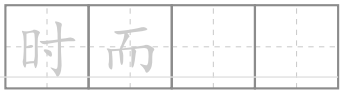
时而差 — **shí'ér chà** — lúc kém

câu 374



时而 — **shí'ér** — thỉnh thoảng

câu 375



351 1:28:27
他连续三年拿冠军，**由此可见**他的实力。
Tā liánxù sān nián ná guànjūn, **yóucǐ-kějiàn** tā de shílì.
Ba năm liền vô địch, **đủ thấy** thực lực của anh ấy.

Viết lại: .....

352 1:28:44
这么多人报名，**由此可见**大家的热情。
Zhème duō rén bàomíng, **yóucǐ-kějiàn** dàjiā de rèqíng.
Đăng ký đông vậy, **đủ thấy** mọi người nhiệt tình.

Viết lại: .....

353 1:29:01
由此可见，习惯对人的影响有多大。
Yóucǐ-kějiàn, xíguàn duì rén de yǐngxiǎng yǒu duō dà.
Từ đó có thể thấy sức ảnh hưởng của thói quen.

Viết lại: .....

354 1:29:17
店里天天排长队，**由此可见**生意多好。
Diàn lǐ tiāntiān pái cháng duì, **yóucǐ-kějiàn** shēngyi duō hǎo.
Tiệm ngày nào cũng xếp hàng, **đủ thấy** đắt khách.

Viết lại: .....

355 1:29:34
由此可见，这个方法是行之有效的。
Yóucǐ-kějiàn, zhège fāngfǎ shì xíngzhī-yǒuxiào de.
Từ đó có thể thấy, phương pháp này rất hiệu quả.

Viết lại: .....

356 1:29:52
他一句解释都没有，**由此可见**他心虚了。
Tā yí jù jiěshì dōu méiyǒu, **yóucǐ-kějiàn** tā xīnxū le.
Anh ta không giải thích câu nào, **đủ thấy** anh ta chột dạ.

Viết lại: .....

357 1:30:10
数据一直在下滑，**由此可见**问题不小。
Shùjù yìzhí zài xiàhuá, **yóucǐ-kějiàn** wèntí bù xiǎo.
Số liệu cứ đi xuống, **đủ thấy** vấn đề không nhỏ.

Viết lại: .....

358 1:30:29
由此可见，细节决定成败。
Yóucǐ-kějiàn, xìjié juédìng chéngbài.
Từ đó có thể thấy, chi tiết quyết định thành bại.

Viết lại: .....

359 1:30:44
截至目前，已经有一千多人报名了。
Jiézhì mùqián, yǐjīng yǒu yìqiān duō rén bàomíng le.
Tính đến hiện tại đã có hơn một nghìn người đăng ký.

Viết lại: .....

360 1:30:59
报名时间**截至**本月底。
Bàomíng shíjiān **jiézhì** běn yuè dǐ.
Thời gian đăng ký **tính đến** cuối tháng này.

Viết lại: .....

361 1:31:13
截至昨天晚上，还没有收到他的回复。
Jiézhì zuótiān wǎnshang, hái méiyǒu shōudào tā de huífù.
Tính đến tối qua vẫn chưa nhận được hồi âm của anh ấy.

Viết lại: .....

362 1:31:28
截至上周五，项目已经完成了八成。
Jiézhì shàng zhōuwǔ, xiàngmù yǐjīng wánchéng le bā chéng.
Tính đến thứ Sáu tuần trước, dự án đã xong 80%.

Viết lại: .....

363 1:31:46
截至发稿时，事故原因仍在调查中。
Jiézhì fāgǎo shí, shìgù yuányīn réng zài diàochá zhōng.
Tính đến giờ đưa tin, vụ việc vẫn đang điều tra.

Viết lại: .....

364 1:32:03
截至去年底，公司共有两百名员工。
Jiézhì qùnián dǐ, gōngsī gòng yǒu liǎngbǎi míng yuángōng.
Tính đến cuối năm ngoái, công ty có 200 nhân viên.

Viết lại: .....

365 1:32:20
截至今天中午，门票已经卖光了。
Jiézhì jīntiān zhōngwǔ, ménpiào yǐjīng mài guāng le.
Tính đến trưa nay, vé đã bán hết rồi.

Viết lại: .....

366 1:32:35
截至目前，还没有人对此作出回应。
Jiézhì mùqián, hái méiyǒu rén duì cǐ zuòchū huíyìng.
Tính đến hiện tại vẫn chưa ai phản hồi về việc này.

Viết lại: .....

367 1:32:51
他的情绪**时而高涨，时而低落**。
Tā de qíngxù **shí'ér gāozhǎng, shí'ér dīluò**.
Tâm trạng anh ấy **lúc thì hưng phấn, lúc thì sa sút**.

Viết lại: .....

368 1:33:07
山里的天气**时而晴，时而雨**。
Shān lǐ de tiānqì **shí'ér qíng, shí'ér yǔ**.
Thời tiết trên núi **lúc nắng lúc mưa**.

Viết lại: .....

369 1:33:23

他**时而看看窗外，时而低头沉思**。

Tā **shí'ér kànkan chuāngwài, shí'ér dītóu chénsī**.

Anh ấy **lúc nhìn ra cửa sổ, lúc cúi đầu trầm ngâm**.

Viết lại: .....

370 1:33:40

信号**时而有时而没有**，真烦人。

Xìnhào **shí'ér yǒu shí'ér méiyǒu**, zhēn fánrén.

Sóng điện thoại **lúc có lúc không**, bực thật.

Viết lại: .....

371 1:33:56

河水**时而平静，时而汹涌**。

Héshuǐ **shí'ér píngjìng, shí'ér xiōngyǒng**.

Nước sông **lúc êm đềm, lúc cuồn cuộn**.

Viết lại: .....

372 1:34:11

她说话**时而中文，时而越南语**。

Tā shuōhuà **shí'ér Zhōngwén, shí'ér Yuènányǔ**.

Cô ấy nói chuyện **lúc thì tiếng Trung, lúc thì tiếng Việt**.

Viết lại: .....

373 1:34:27

孩子**时而哭时而笑**，真拿他没办法。

Háizi **shí'ér kū shí'ér xiào**, zhēn ná tā méi bànfǎ.

Đứa bé **lúc khóc lúc cười**, thật hết cách với nó.

Viết lại: .....

374 1:34:44

他的成绩**时而好时而差**，很不稳定。

Tā de chéngjì **shí'ér hǎo shí'ér chà**, hěn bù wěndìng.

Thành tích của cậu ấy **lúc tốt lúc kém**, rất không ổn định.

Viết lại: .....

375

1:35:01

远处**时而**传来几声狗叫。

Yuǎnchù **shí'ér** chuánlái jǐ shēng gǒu jiào.

Đằng xa **thỉnh thoảng** vọng lại vài tiếng chó sủa.

Viết lại:

宁愿 — **nìngyuàn** — thà
câu 376

倘若 — **Tǎngruò** — Nếu như
câu 377

即便 — **Jíbiàn** — Dù có
câu 378

况且 — **kuàngqiě** — huống hồ
câu 379

何必 — **hébì** — cần gì
câu 380

务必 — **wùbì** — nhất thiết
câu 381

不妨 — **bùfáng** — cứ thử
câu 382

索性 — **suǒxìng** — dứt khoát
câu 383

恰巧 — **qiàqiǎo** — vừa hay
câu 384

毫无 — **háowú** — chẳng có chút
câu 385

岂不是 — **qǐ bú shì** — chẳng phải
câu 386

免得 — **miǎnde** — kẻo
câu 387

以便 — **yǐbiàn** — để chúng tôi tiện
câu 388

以致 — **yǐzhì** — dẫn đến
câu 389

反倒怪我 — **fǎndào guài wǒ** — lại trách tôi
câu 390

不免 — **bùmiǎn** — khó tránh khỏi
câu 391

迄今为止 — **Qìjīn wéizhǐ** — Cho đến nay
câu 392

无非
câu 393
wúfēi
chẳng qua

总而言之
câu 394
Zǒng'ér-yánzhī
Tóm lại

与其
câu 395
Yǔqí
Thay vì

不如
câu 395
bùrú
chi bằng

振振有词
câu 396
zhènzhèn-yǒucí
cãi lý hùng hồn

无济于事
câu 397
wújì-yúshì
chẳng ích gì

暂且
câu 398
zànqiě
tạm

向来
câu 399
xiànglái
xưa nay

恰恰
câu 400
qiàqià
lại chính là

376 1:35:20
我**宁愿**多花钱，也不想排长队。
Wǒ **nìngyuàn** duō huā qián, yě bù xiǎng pái cháng duì.
Tôi **thà** tốn thêm tiền còn hơn xếp hàng dài.

Viết lại:

377 1:35:35
倘若明天下雨，比赛就改期。
Tǎngruò míngtiān xià yǔ, bǐsài jiù gǎiqī.
Nếu như mai trời mưa thì trận đấu sẽ dời ngày.

Viết lại:

378 1:35:51
即便再忙，他每天也要陪孩子一会儿。
Jíbiàn zài máng, tā měitiān yě yào péi háizi yíhuìr.
Dù có bận mấy, ngày nào anh ấy cũng chơi với con.

Viết lại:

379 1:36:08
天晚了，**况且**又下着雨，别走了。
Tiān wǎn le, **kuàngqiě** yòu xiàzhe yǔ, bié zǒu le.
Trời muộn rồi, **huống hồ** còn đang mưa, đừng về nữa.

Viết lại:

380 1:36:24
都是一家人，**何必**这么客气？
Dōu shì yì jiā rén, **hébì** zhème kèqi?
Đều là người nhà cả, **cần gì** khách sáo vậy?

Viết lại:

381 1:36:39
明天的会议请**务必**准时参加。
Míngtiān de huìyì qǐng **wùbì** zhǔnshí cānjiā.
Cuộc họp ngày mai xin **nhất thiết** đến đúng giờ.

Viết lại:

382 1:36:54
你**不妨**换个角度想想。
Nǐ **bùfáng** huàn ge jiǎodù xiǎngxiang.
Anh **cứ thử** đổi góc nhìn mà nghĩ xem.

Viết lại:

383 1:37:06
既然来不及了，**索性**就不去了。
Jìrán lái bu jí le, **suǒxìng** jiù bú qù le.
Đã không kịp nữa thì **dứt khoát** không đi luôn.

Viết lại:

384 1:37:20
我正要找他，**恰巧**他就来了。
Wǒ zhèng yào zhǎo tā, **qiàqiǎo** tā jiù lái le.
Tôi đang định tìm anh ấy thì **vừa hay** anh ấy tới.

Viết lại:

385 1:37:35
他对这件事**毫无**兴趣。
Tā duì zhè jiàn shì **háowú** xìngqù.
Anh ấy **chẳng có chút** hứng thú nào với chuyện này.

Viết lại:

386 1:37:48
现在放弃，**岂不是**前功尽弃?
Xiànzài fàngqì, **qǐ bú shì** qiángōng-jìnqì?
Giờ mà bỏ cuộc, **chẳng phải** công sức đổ sông đổ biển sao?

Viết lại:

387 1:38:04
你早点儿告诉他，**免得**他着急。
Nǐ zǎo diǎnr gàosu tā, **miǎnde** tā zháojí.
Bạn nói sớm cho anh ấy, **kẻo** anh ấy sốt ruột.

Viết lại:

388 1:38:19
请留下电话，**以便**我们及时联系您。
Qǐng liúxià diànhuà, **yǐbiàn** wǒmen jíshí liánxì nín.
Xin để lại số điện thoại **để chúng tôi tiện** liên hệ.

Viết lại:

389 1:38:36
他没好好休息，**以致**病情加重了。
Tā méi hǎohǎo xiūxi, **yǐzhì** bìngqíng jiāzhòng le.
Anh ấy không nghỉ ngơi tử tế, **dẫn đến** bệnh nặng thêm.

Viết lại:

390 1:38:52
我好心帮他，他**反倒怪我**多管闲事。
Wǒ hǎoxīn bāng tā, tā **fǎndào guài wǒ** duō guǎn xiánshì.
Tôi tốt bụng giúp, anh ta **lại trách tôi** bao đồng.

Viết lại:

391 1:39:09
第一次上台，心里**不免**有些紧张。
Dì-yī cì shàngtái, xīnli **bùmiǎn** yǒuxiē jǐnzhāng.
Lần đầu lên sân khấu, **khó tránh khỏi** hồi hộp.

Viết lại:

392 1:39:24
迄今为止，这是我看过最好的电影。
Qìjīn wéizhǐ, zhè shì wǒ kànguo zuì hǎo de diànyǐng.
Cho đến nay, đây là bộ phim hay nhất tôi từng xem.

Viết lại:

393 1:39:41
他说这些，**无非**是想让你帮忙。
Tā shuō zhèxiē, **wúfēi** shì xiǎng ràng nǐ bāngmáng.
Anh ta nói mấy điều đó **chẳng qua** là muốn bạn giúp.

Viết lại:

394 1:39:55
总而言之，这次合作非常成功。
Zǒng'ér-yánzhī, zhè cì hézuò fēicháng chénggōng.
Tóm lại, lần hợp tác này rất thành công.
Viết lại: .....

395 1:40:11
与其在这儿抱怨，**不如**想想办法。
Yǔqí zài zhèr bàoyuàn, **bùrú** xiǎngxiang bànfǎ.
Thay vì ngồi đây than phiền, **chi bằng** nghĩ cách đi.
Viết lại: .....

396 1:40:26
明明是你的错，你还**振振有词**。
Míngmíng shì nǐ de cuò, nǐ hái **zhènzhèn-yǒucí**.
Rõ ràng là lỗi của anh, anh còn **cãi lý hùng hồn**.
Viết lại: .....

397 1:40:42
事到如今，后悔也**无济于事**了。
Shì dào rújīn, hòuhuǐ yě **wújì-yúshì** le.
Chuyện đã đến nước này, hối hận cũng **chẳng ích gì**.
Viết lại: .....

398 1:40:58
这件事**暂且**放一放，以后再说。
Zhè jiàn shì **zànqiě** fàng yi fàng, yǐhòu zài shuō.
Việc này **tạm** gác lại, để sau tính.
Viết lại: .....

399 1:41:13
他**向来**说话算话，从不食言。
Tā **xiànglái** shuōhuà suànhuà, cóng bù shíyán.
Anh ấy **xưa nay** nói được làm được, chưa bao giờ nuốt lời.
Viết lại: .....

400 你所说的，**恰恰**是我担心的。

1:41:28

Nǐ suǒ shuō de, **qiàqià** shì wǒ dānxīn de.

Những gì anh nói **lại chính là** điều tôi lo lắng.

Viết lại:

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 330 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.